

Số: 68 /TB-SXD

Phú Yên, ngày 07 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 5 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên, về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông báo này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố này phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án: (Trích):

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).”

Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Trích):

“a) Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu (nếu có)).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình”.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý, cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và căn cứ vào phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng để làm cơ sở cho việc xác định và quản lý chi phí cho phù hợp.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, giá theo công bố, giá từ các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại Mục 3 của Thông báo này để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng đạt chuẩn và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với giá thị trường, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên (qua số điện thoại: 02573.842.755) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, NNPTNT, CT, GTVT, KHCN, Y tế, GDĐT, TTTT, TNMT, VHTTDL, LĐTBXH, NV, TP;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Cục thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ban QL các dự án ĐTXD tỉnh;
- Ban QL Khu kinh tế Phú Yên;
- BQL Khu NN ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa;
- GD, các PGD Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P4, P6_NTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Đồng



PHỤ LỤC I
Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Thông báo số:68/TB-SXD ngày 07/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán Tháng 5 (trước thuế VAT) tại	
										TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
I	XI MĂNG										
1	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: số 89C Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.904.461	1.968.098
	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.778.734	1.842.370
	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.922.643	1.977.189
	Xi măng	Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.661.734	1.718.098
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.018.018	2.111.111
2	Công ty TNHH TM DV Minh Châu (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.533.334	1.569.444

	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.495.000
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PC 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.958.333	2.032.407
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PC 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.004.629	2.078.703
3	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 136 Nguyễn Văn Linh, P Phú Lâm, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.931.000	2.001.000
	Xi măng	Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.931.000	2.001.000
	Xi măng	Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.722.222	1.796.296
4	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 153 Nguyễn Thái Học, P Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định										
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703

	Xi măng	Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703
5	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										
	Xi măng	Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.790.000	-
	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	-
6	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Xã An Chấn, huyện Tuy An, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.736.000	-
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.455.000	-
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Adamax PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.636.000	-
7	Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 87A Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.888.888	1.953.704
	Xi măng	Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.796.296	1.851.852
	Xi măng	Xi măng Hocement PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.722.222	1.796.296
	Xi măng	Xi măng Vissai Rời PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	xe chở xi măng rời chuyên dụng (xe bồn)	1.861.111	1.935.185

	Xi măng	Xi măng Bim Sơn bao PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bim Sơn	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.740.740	1.759.260
II	THÉP XÂY DỰNG (giá theo kết quả kê khai giá của Sổ Tài chính)										
1	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ. Đc: đường số 2, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng										
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 1:2018	Ø6mm	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.800	-
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 1:2018	Ø8mm	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.800	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	ASTM A615/A615M- 20	Ø10mm Gr40	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.100	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	ASTM A615/A615M- 20	Ø16mm Gr40	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.950	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 2:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.950	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 2:2018	Ø10mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.300	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 2:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.150	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651- 2:2018	Ø36mm-Ø40mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
2	Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco. Đc: Km 1324 QL1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.400	-

	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.400	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.500	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.550	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.800	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.650	-
III	GẠCH ỐP LÁT										
1	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đặc Tín. Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên										
a	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2336	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.335	122.335
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng và hiệu ứng chìm 2205/2211/2109/2369/2102/2104/2107/2112/2204/2210/2217/2218/2371/2212	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.335	122.335
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2733/2734/9426/9427/2680/2681	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.559	133.559
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9121/9188/9189/9138/9146/9148/9150/9156/9157/9167	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.516	151.516

	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 8009/9399	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.962	173.962
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1133/1134/1141/1142/426/428/2004/2008/2206/382/403/416/457/459/326/465/460/430/117/461.	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.324	105.324
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng15460/17804/17806/17809	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.482	106.482
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 596/1593/1589	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.482	106.482
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9219/9228/9239/9252/9261/9264/9275/9280/9282/9407/2455	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.361	142.361
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10600/10601/10599	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.844	123.844
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 9495	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.000	125.000
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9747/9978/9750	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.556	145.556
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10113/10114	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.111	131.111
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 2678	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	112.222	112.222
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1281	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.556	125.556
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1205/1212/1213/1216/1253/1259/1701/9734/9735	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000

	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15501/15504/15706/15707/2055/2065/9846/1267/2086/2081/1272/1271/1266/2083/9555/9564	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9010/2222/2226/2232/2234/2236/9177/2268/2297/22035	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng viền 9105/2223/2227/2233/2235/2237/9180/2267/2296/22034/2256/2282	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng nhậ + đậm 22046/22049/22051/2240/2242/2283/2285/2257/2259/4010/4012	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng viền 9152/9130/2282	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.778	147.778
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 2258/2269/4011/22036/22050/2241/2298/2284	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.778	147.778
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9834/9837/9840/9843/8432/8433/8510/8511/9836/9839/9842/9845/9837/9839/9840/9842/9845	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	217.778	217.778
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 8434/8512/9416/9835/9838/9841/9844/9841/9844	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.915	246.915

	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng nhậ + đậm 9153/9155/9029/9030/9032/9069/9070/9072/9118/9120/9131/9133/9386	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.000	140.000
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 9154/9031/9071/9119/9132/9181	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.222	162.222
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 8414/8415/8408/8410/8454/8455/8457/8448/8449/8458/8459	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch Prime	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 8409/8416/8456/8450/8460	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.833	270.833
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1603/1604/1610/1612/1613/1615/1627/7662	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.444	134.444
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 9641/9642/9644/9645/9648/9657/9662/9687/9688/9725/9631	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.889	138.889
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15203/9719G/15211/15212G/15213/9798/9717/9818/9729/9718	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.889	138.889
	Gạch Prime	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9702/9819	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.111	151.111
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 9010/9020/9074/9075/9873/9892/9940/17004/17028	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	207.778	207.778

	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 29581/29580/29570/29572/29573/29574/29577/29578/29579/29582/29583/29584/29587	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 29599/29590/29592/29593/29594/29595/29596/29598/29600/29601/29602/32025	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 9112/9661/9663/9667/9714/9856/9858/9809/9893/9871/9875/9876/9861	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 15608/15612/15613/15616/15618/15619/15621/15623/15624/15629/9152/9156/9157/9155	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền mờ 9712/9711	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 9388/9724/9726/9761/9762/9912	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	245.556	245.556
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 9770/9771/9774/9792/9801/9804/9841/9842/9845/9848/9851	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.889	268.889
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 8207/8205/15620	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.444	344.444
	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng 8203	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.889	368.889

	Gạch Prime	Gạch Porcelain lát nền bóng27571/27572/27573/27574/27575/27576	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	261.111	261.111
b	Gạch Royal	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.263	152.263
	Gạch Royal	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.457	123.457
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.379	156.379
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.017	133.017
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.821	127.821
	Gạch Royal	Gạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.486	251.486
	Gạch Royal	Gạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.963	212.963
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	111.046	111.046
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.529	127.529
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284

	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.860	137.860
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.321	154.321
	Gạch Royal	Gạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x33cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	286.008	286.008
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viên HK361/362/363/364/366/368/369	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.062	145.062
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viên 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.350	155.350
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.045	200.045
	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.614	188.614
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.461	266.461
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	365.797	365.797

	Gạch Royal	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.091	146.091
	Gạch Royal	Gạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.444	194.444
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhạt LOUISGOLD02	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.498	303.498
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh MOONSTONE3601/3602/3609	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	367.284	367.284
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men MOONSTONE3603/3606/3608	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.420	336.420
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểmMOONSTONE3601A/3602A/3603A/3606A/3608A/3609A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	398.148	398.148
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.144	255.144
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576

	Gạch Royal	Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576
2	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm										
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	434.364	434.364
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.000	177.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARARAS002 2525TAMDAO001	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x25 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540CARARAS002	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.364	156.364
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 300/345/387	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.534	162.534
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.318	177.318
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.174	199.174

	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083 060DELUXE001/002/003/004/ 005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/00 5/006/007/3060SNOW001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005 /006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY 005	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.185	260.185
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men mờ 456/467	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 426	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.750	168.750
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 428	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.921	188.921

	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002- H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002- H+/003-H+/004-H+/005- H+/006-H+/007-H+/009- H+/010-H+/011-H+/012- H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010- H+/011-H+/ 014-H+/015- H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.313	295.313
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	326.563	326.563
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/0 05/ 006/007/008/009/010/011/012/0 15	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	545.455	545.455
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/0 11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.010	281.010
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/ 006/007/008/009/010/011/012	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	653.977	653.977
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/0 11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.545	344.545
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	210.009	210.009
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003 /004/005/006/007	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000

	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/008/009 /010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/ 007/008/009	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.074	299.074
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.428	359.428
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3060MNDAA001/002/003/004/0 05/006/007/008/009	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch Đồng Tâm	Ceramic men bóng 3060MNDAA010	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/0 05/006	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.000	208.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ; 4040DASONTRA001LA;4040 GREENERY002/003/004/005	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.213	196.213
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/ 008	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	215.815	215.815
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	217.518	217.518
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.958	223.958
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.242	249.242
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/ 005	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.125	328.125

	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001- FP/002-FP/003-FP/004-FP/005- FP/006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 6060MNDAA001/002/003/004/0 05/006/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mài bóng 6060MNDAA001-FP/002- FP/003-FP/004-FP/005-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/0 05/006	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	221.000	221.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003 /004/005	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/005 6060MOMENT001/003/004/00 5/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/00 4 6060VENUS001/002	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.333	233.333
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007- FP/012-FP/014-FP/016-FP/017- FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	247.222	247.222
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002- FP/003-FP/ 004-FP/005- FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.766	257.766

	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001- FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.543	285.543
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.888	288.888
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.333	308.333
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.777	327.777
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.308	368.308
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/0 04	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	418.055	418.055
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006- H+/009-H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003- H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003- H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.063	314.063

	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP- H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP- H+/004-FP-H+/ 005-FP- H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP- H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005- FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP- H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001- FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.555	344.555
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.375	359.375
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.884	361.884
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.455	395.455
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.723	431.723
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/0 04	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	572.818	572.818
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2019/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	660.000	660.000
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275

	Gạch Đồng Tâm	Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	666.666	666.666
	Gạch Đồng Tâm	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.111.111	1.111.111
3 Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành											
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men bóng. SHGP 3603, 3604,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	270.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men bóng. SHGP 601, 602,...; KHP-GP 6901,...; TB6701....	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	280.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men bóng, men mat (men khô). SHGP 801, 802,...; TB 892,...; SH3GM 8804,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	80x80 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.000	335.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men bóng. KHP – GP 61200, 61201,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x120 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	470.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men mat (men khô). SHGM 3662A,3664A,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	290.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men mat (men khô). MDK 66001, 02, 362001, 02, ...; MDP663001, 001,...; PK 66001, 01, 362001, 02,...; PMDP663001, 01,...666001, 01; SHGM 6654,....	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.000	285.000

	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite men mat (men khô). PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,... SHGK 15901, 15902,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	15x90 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	340.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,... PG5 6601, 02,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	489.000	509.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,... PG5 8801, 02,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	80x80 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	511.000	531.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	Ceramic men bóng, men mat (men khô) SHCE 3601, 3602,...; KHP 3900, 3901,...; KTCE 3601, 3602,...; KTCM 3601,...; SHST 3601,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.000	170.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô) PSM, PVHP, PBS 3601, 3602,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	239.000	259.000
	Gạch Viglacera Tiên Sơn	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô); SHBS 6601, 6602,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	220.000
4	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định										
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333

	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212...	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
5	Nhà phân phối Công ty TNHH thế giới nội thất Hoàng Gia										
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G38521/525/528/529/541/548; G38025/028/029/048/041; G38625/628/629/638; G38225; 38228; 38229; 38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	186.274	186.274

	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G38522; G38622/624; G38A13/18/19; G38B14; G38925ND/38928ND; G38930ND; G38931ND; G38932ND; G38933ND; G38934ND; G38939ND; G38910ND; G38912ND; G38913ND; G38916ND; G38918ND; G38919ND; G38925ND/38928ND; G38930ND; G38931ND; G38932ND; G38933ND; G38934ND; G38939ND; G38910ND; G38912ND; G38913ND; G38916ND; G38918ND; G38919ND; G38731ND; G38732ND; G38733ND;	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	197.168	197.168
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G63521/25/28/29/48; G63025/28/29/48; G63425/28/29; G63128/29; G63228/29	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	267.974	267.974
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G63522; G63228ND; 63229ND; G63763/64/68/69; G6373M2; G6374M2; G6377M2; G6378M2; G63818/19; G63062/65/68; G63845/48/49	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G63035; GP63035; GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.187	246.187
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G63055;G63056; GP63945; GP63869	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.294	235.294

Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G63913/15/18; G63935/37; G63985-S;63987-S; 63988-S; G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G63911/19; G63939	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.760	289.760
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP63055/56; GP63845/48; GP63062/65/68; GP63862/65/66/67	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	202.615	202.615
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G68521/25/28/29/48; G68025/28/29/48	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	267.974	267.974
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G68522	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G68039; G68913/15/18; G68935/37; G68985-S; G68987-S; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G68035	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.187	246.187
Gạch thạch anh	Gạch thạch anh có men G68911/19; G68939	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.760	289.760

	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G68763/64/68/69; G6873M2; G6874M2; G6877M2; G6878M2; G68818/19; G68MXBL; G68MXGA; G68MXGR; G68S67; G68S69; G68824/28; G68088/89; ; G68062/65/68; G68845/48/49	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G68030/31/37; G68043; G68941	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.294	235.294
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P6703PG; P67615N; P67542N; P67543N; P67702N; P67202N; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.760	289.760
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.187	246.187
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P67675G	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P67625N	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.081	257.081
	Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P67703N; P67762N; P67662N	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	300.654	300.654

Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P67763N; P67663N	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	311.547	311.547
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP68039	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.867	278.867
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP68945	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.294	235.294
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP68845/48; GP68062/65/68	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	202.615	202.615
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP68035; GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.187	246.187
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G88088/89	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	300.654	300.654
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh không men G88037	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.760	289.760
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P87615N	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	333.333	333.333
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P87525N; P87542N; P87543N	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	322.440	322.440

Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P87702N; P87208N; P87762N; P87662N; P87702N	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.227	344.227
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh bóng kính không men P87763N; P87663N; P87703N	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	355.119	355.119
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP88035; GP88022; GP88865; GP88085; GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	355.119	355.119
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G88L07; G88L08; G88825/27/29	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	311.547	311.547
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men GP98035, GP98022; GP98085; GP98805	m2	QCVN 16:2019/BXD	90x90cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	409.586	409.586
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G98022; G98305/08; G98032/38; G98T15/18; G98MXBL; G98MXGA; G98MXGR	m2	QCVN 16:2019/BXD	90x90cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	387.800	387.800
Gạch thạch anh TAICE RA	Gạch thạch anh có men G98309	m2	QCVN 16:2019/BXD	90x90cm	CTY CP Công Nghiep Gốm Sứ Taicera	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	398.693	398.693
Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát VOC,PHS,ANN,LUS,MOL- G01,02,03,04,05...	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	30x60 cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.481	381.481

	Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát HOD,NGC- G01,02,03,04,...	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	30x60 cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	429.630	429.630
	Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát THD,SAT,THK,VOC,VAD,BI Y,DAV,DIL,THV,ANC,LUS	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	60x60cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	410.185	410.185
	Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát NGC H01,02,03,04	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	60x60cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	439.815	439.815
	Gạch gốm ốp lát Viglac era	Gạch gốm ốp lát DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DO L,THV,HOA-Q01,02	m2	QCVN 16:2016/BXD TCVN 13113:2020	60x60cm	Chi nhánh Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	601.852	601.852
IV	CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM										
1	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung Địa chỉ: 236 Lê Lợi, Tp Tuy Hòa, Phú Yên										
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000

	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000

Vách kính	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
Vách kính	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
Vách kính	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.350.000	1.350.000
Vách kính	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.550.000	1.550.000
cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.600.000	1.600.000
cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	"	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000

	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.100.000	1.100.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000.000	2.000.000

	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá bao gồm phụ kiện, kính và công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000
Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:											
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	260.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	350.000	350.000

	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Giá bao gồm công lắp đặt)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
2	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát										
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.020.000	2.020.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.215.000	2.215.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.120.000	2.120.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.220.000	2.220.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.240.000	2.240.000

	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.435.000	2.435.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.830.000	2.830.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.955.000	1.955.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.210.000	3.210.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.330.000	3.330.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m2	TCVN 9366- 2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.450.000	3.450.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.560.000	3.560.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.400.000	2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm. Không chia đồ	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.630.000	1.630.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm - Có chia đồ	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.830.000	1.830.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-80	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.080.000	3.080.000

Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-90	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.190.000	3.190.000
Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong - Mặt dựng hệ 65-100	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.310.000	3.310.000
Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-120	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.630.000	3.630.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:										
Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	620.000	620.000

	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	810.000	810.000
	Kính hộp	Kính hộp 5-9-5	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.000	520.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
3	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT. Đc: Hẻm 28 D37Phạm Văn Đồng, Kp4, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa, Phú Yên										
a	Cửa nhôm Việt Nhật, phụ kiện kèm theo										
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước cửa cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.000	1.990.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước cửa cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.290.000	2.290.000

	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.190.000	2.190.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.390.000	2.390.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ và có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.090.000	2.090.000
	cửa khung nhôm	Vách kính không chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.910.000	1.910.000
	cửa khung nhôm	Vách kính có chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.010.000	2.010.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x80 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x80	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x90 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm, KT 65x90	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.460.000	3.460.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x100 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước kkhung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3400mm $\leq$ 3800mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x100	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.580.000	3.580.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x120 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3800mm $\leq$ 4200mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x120	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.700.000	3.700.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x140 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 4200mm $\leq$ 4600mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x140	Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT lắp đặt	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000.000	-
Nếu dùng các loại kính khác thì đơn giá sử dụng khi hoán đổi kính 5mm thường thành kính khác như sau:											
Kính	1. Kính 5mm thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000	
Kính	2. Kính 5mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000	
Kính	3. Kính 8mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000	
Kính	4. Kính 10mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	640.000	640.000	
Kính	5. Kính 12mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	830.000	830.000	
Kính	6. Kính an toàn 6.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000	
Kính	7. Kính an toàn 8.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.000	540.000	
Kính	8. Kính an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	620.000	620.000	

	Kính	8. Kính an toàn 12.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 12.38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	680.000	680.000
4	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung). Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An										
a	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.700.000	2.700.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.350.000	2.350.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.300.000	2.300.000
	"	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.550.000	2.550.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.100.000	2.100.000
	"	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.450.000	2.450.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000

	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.400.000	2.400.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.200.000	2.200.000
	"	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.650.000	1.650.000
	"	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.900.000	1.900.000
	"	SONG BẢO VỆ	m2	"	Độ dày nhôm 1.5 mm	"	"	"	"	1.500.000	1.500.000
	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.600.000	2.600.000
	"	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2	"	Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.800.000	2.800.000
b	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	3.400.000	3.400.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	3.300.000	3.300.000
	"	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	3.350.000	3.350.000

	"	HỆ MẶT DỪNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	3.200.000	3.200.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	2.860.000	2.860.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	2.910.000	2.910.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	2.820.000	2.820.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	2.860.000	2.860.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	"	"	"	"	2.640.000	2.640.000
	"	HỆ MẶT DỪNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	"	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	"	"	"	"	2.700.000	2.700.000
c	Nhôm Nam Sung - Hệ thống dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	"	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.700.000	1.700.000
	"	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.850.000	1.850.000
	"	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.900.000	1.900.000
	"	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	1.950.000	1.950.000

	"	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	"	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
	"	LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ)	m2	"	Độ dày nhôm 2.0 mm	"	"	"	"	2.150.000	2.150.000
d	Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:										
	Cửa khung nhôm	- Màu Vân Gỗ (V1, VG)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	270.000
	"	- Màu Xi Bóng (100, 101AC, 102C, 103)	m2			"	"	"	"	225.000	225.000
	"	- Màu Xi Mờ (N100, N101AC, N102C, N103)	m2			"	"	"	"	180.000	180.000
đ	Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:										-
	Kính	- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	195.000	195.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	260.000	260.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	320.000	320.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	440.000	440.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	350.000	350.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	380.000	380.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	450.000	450.000

	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	"	"	490.000	490.000
5	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành. Đc: Khu phố Phú Thọ 1 – Phường Hòa Hiệp Trung – TX Đông Hòa – Phú Yên										
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ mở quay	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ mở quay	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ lùa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ lùa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1,2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kin long.Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kin long.Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindo w - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000

	Vách kính nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm Không chia đồ	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindow - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	1.500.000
	Vách kính nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm Có chia đồ	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindow - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:											
	Kính	Kính Hạ Long CFG	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 5mm	Cty TNHH Công Nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	175.000	175.000
	Kính	Kính Hạ Long CFG	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 8mm	"	"		"	235.000	235.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 5mm	"	"		"	435.000	435.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 8mm	"	"		"	485.000	485.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 10mm	"	"	"	"	615.000	615.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 12mm	"	"	"	"	805.000	805.000
	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 6.38mm	"	"	"	"	485.000	485.000
	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 8.38mm	"	"	"	"	515.000	515.000
	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 10.38mm	"	"	"	"	595.000	595.000
V	NHỰA ĐƯỜNG										
	Nhựa	Carboncor Asphalt-CA9.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon	Việt	Giá bán tại trung tâm	Không có	3.930	-

	đường	Carboncor Asphalt-CA19	kg	TCCS 09:2019/CAR BON VN	25kg/bao	Việt Nam	Nam	TP Tuy Hoà	thông tin	3.110	-
VI	SON										
1	Sơn JOTUN (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín). Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưuSơn ng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	577.273	577.273
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưuSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.809.091	2.809.091
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	477.273	477.273
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.286.364	2.286.364
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.686.364	6.686.364
	Sơn	Jotashield che phủ vết nứtSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	454.545	454.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.204.545	2.204.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.495.455	6.495.455
	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.345.455	1.345.455
	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.500.000	4.500.000
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	781.818	781.818
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.490.909	2.490.909

	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.213.636	1.213.636
	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.790.909	3.790.909
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	613.636	613.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.013.636	3.013.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.677.273	8.677.273
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909
	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.182	268.182
	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.159.091	1.159.091
	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.331.818	3.331.818
	Sơn	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	259.091	259.091

	Son	Essence che phủ tối đa mờ Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.136.364	1.136.364
	Son	Essence che phủ tối đa mờ Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.304.545	3.304.545
	Son	Essence sơn trần chuyên dụng Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	945.455	945.455
	Son	Essence sơn trần chuyên dụng Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.931.818	2.931.818
	Son	Essence dễ lau chùi (mới) Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Son	Essence dễ lau chùi (mới) Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	922.727	922.727
	Son	Essence dễ lau chùi (mới) Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909.091	2.909.091
	Son	Jotaplast Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.364	436.364
	Son	Jotaplast Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.295.455	1.295.455
	Son	Majestic bóng sang trọng Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818
	Son	Majestic bóng sang trọng Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.836.364	1.836.364
	Son	Majestic bóng sang trọng Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.459.091	5.459.091
	Son	Tough Shield Primer Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	877.273	877.273
	Son	Tough Shield Primer Sơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.813.636	2.813.636
	Son	Ultra Primer Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.727	1.272.727

	Son	Ultra PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.054.545	4.054.545
	Son	Jotashield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.186.364	1.186.364
	Son	Jotashield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.745.455	3.745.455
	Son	Majestic PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.818	881.818
	Son	Majestic PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818.182	2.818.182
	Son	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	836.364	836.364
	Son	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.654.545	2.654.545
	Son	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.636	163.636
	Son	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	2,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	504.545	504.545
	Son	Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Son	Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818
	Son	Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.182	318.182
2	SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa)										
	Son	SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.799	425.799
	Son	SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	1.506.888	1.506.888
	Son	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	867.948	867.948

	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.281.069	2.281.069
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	3.087.939	3.087.939
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	684.319	684.319
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.695.809	2.695.809
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	1.365.876	1.365.876
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	4.141.869	4.141.869
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	5.142.259	5.142.259
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	"	"	"	"	760.355	760.355
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.557.563	2.557.563
	Sơn	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	"	"	"	"	979.354	979.354
	Sơn	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.956.153	2.956.153
	Sơn	SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	"	"	"	"	4.270.200	4.270.200
	Sơn	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	"	"	"	"	992.275	992.275
	Sơn	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	"	"	"	"	3.602.165	3.602.165
	Sơn	BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	"	"	"	"	291.060	291.060
	Sơn	BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	"	"	"	"	339.570	339.570
	Sơn	BỘT TADAPHA & nội và ngoại	bao	TCVN 7239: 2014	40 KG	"	"	"	"	424.462	424.462
3	Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp Trung, TX. Đông Hòa, T. Phú Yên										
	Sơn	Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.352.000	1.352.000

	Son	Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.100.000	2.100.000
	Son	Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	1.900.000	1.900.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	779.000	779.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	1.650.000	1.650.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	1.696.000	1.696.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.056.000	2.056.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.170.000	2.170.000
	Son	Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	1.094.000	1.094.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.550.000	2.550.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	4.550.000	4.550.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	3.900.000	3.900.000
	Son	Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	3.300.000	3.300.000
	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	240.000	240.000
	"	Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	280.000	280.000
	"	Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	220.000	220.000
	"	Keo dán gạch BestTile CE150	bao	"	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	270.000	270.000
	"	Bột chà ron BestJoint CE200	bao	"	20Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	320.000	320.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	220.000	220.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	370.000	370.000
	"	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	490.000	490.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.050.000	2.050.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn		20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	2.500.000	2.500.000

	"	Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	"	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	3.350.000	3.350.000
	"	Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	"	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	4.050.000	4.050.000
	"	Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	"	"	562.000	562.000
4	Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). Đc: 01 Trần Quang Khải, Phường 1, Tp.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.225.000	1.225.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	"	"	"	"	498.000	498.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	1.820.000	1.820.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	707.000	707.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.152.000	2.152.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	"	"	"	"	276.000	276.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.223.000	1.223.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	3.806.000	3.806.000
	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	"	"	"	"	298.000	298.000
	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.295.000	1.295.000
	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	4.365.000	4.365.000
	Sơn	SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	"	"	"	"	698.000	698.000

	Son	SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	3.100.000	3.100.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	"	"	"	"	335.000	335.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.335.000	1.335.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	4.319.000	4.319.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	"	"	"	"	469.000	469.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.045.000	2.045.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	"	"	"	"	525.000	525.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.446.000	2.446.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.078.000	1.078.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	3.880.000	3.880.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	772.000	772.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.779.000	2.779.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603 Sơn lót kiềm nội thất& ngoại	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.390.000	2.390.000
	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	588.800	588.800
	Son	Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	470.400	470.400

	Sơn	Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	372.000	372.000
	Sơn	Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	"	"	"	"	320.000	320.000
	Sơn	WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	"	"	"	"	882.000	882.000
	Sơn	WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	"	"	"	"	3.778.000	3.778.000
5	Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome). Địa chỉ: Xóm 1, Xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.920.000	1.920.000
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.760.000	5.760.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.063.000	2.063.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.189.000	6.189.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.000	1.087.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	387.000	387.000
	Sơn	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.899.000	1.899.000
	Sơn	Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.898.000	3.898.000

	Son	Son phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.958.000	1.958.000
	Son	Son phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.874.000	5.874.000
	Son	Son chống nóng cầu vồng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.372.000	2.372.000
	Son	Son chống nóng cầu vồng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.116.000	7.116.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.661.000	2.661.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.983.000	7.983.000
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.789.000	2.789.000
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	996.000	996.000
	Son	Son làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Son	Son chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000
	Son	Son chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.742.000	1.742.000

	Son	Son tổ âm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	709.000	709.000
	Son	Son tổ âm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.836.000	2.836.000
	Son	Son chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.120.000	3.120.000
	Son	Son chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.112.000	1.112.000
	Son	Chống thấm Kim cương đen - 5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.414.000	1.414.000
	Son	Chống thấm Kim cương đen - 18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.242.000	4.242.000
	Son	Son đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.853.000	1.853.000
	Son	Son đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.559.000	5.559.000
	Son	Son thông minh PC Smart -1L	Hộp	TCVN 9065 : 2012	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	548.000	548.000
	Son	Son thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.189.000	2.189.000
	Son	Son thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.567.000	6.567.000

	Son	Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.224.000	1.224.000
	Son	Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.672.000	3.672.000
	Son	Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.000	540.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.222.000	1.222.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.911.000	1.911.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	683.000	683.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	L5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.000	867.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.497.000	1.497.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.489.000	4.489.000

6	Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. Đc: 141 Điện Biên Phủ, P5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
a	SON SPEC EKO										
	Sơn	Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.860.000	1.860.000
	Sơn	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.647.000	2.647.000
	Sơn	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.258.000	3.258.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.309.000	3.309.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000
	Sơn	Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.393.000	2.393.000
	Sơn	Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.620.000	3.620.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	346.000	346.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	438.000	438.000
b	SPEC GO GREEN										
	Sơn	Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.098.000	4.098.000
	Sơn	Spec Tabet Super Wall for Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.271.000	2.271.000
	Sơn	Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.793.000	5.793.000

	Son	Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.117.000	4.117.000
	Son	Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.580.000	2.580.000
	Son	Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.095.000	3.095.000
	Son	Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.065.000	3.065.000
	Son	Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng		17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000
	Son	Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	337.000	337.000
	Son	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao		40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	450.000	450.000
	Son	Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.748.000	4.748.000
	Son	Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn	Thùng		15lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.738.000	2.738.000
7	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). Đc: Thôn Phước Lộc 2, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.390.000	1.390.000
	Son		Thùng		18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909.000	4.909.000
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	"	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	882.000	882.000

	Sơn	KIEM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	"	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam			3.296.000	3.296.000
	Sơn	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	584.000	584.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.567.000	2.567.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	396.000	396.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.824.000	1.824.000
	Sơn		Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	6.709.000	6.709.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	336.000	336.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.479.000	1.479.000
	Sơn		Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	5.264.000	5.264.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	308.000	308.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.188.000	1.188.000
	Sơn		Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	4.717.000	4.717.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	228.000	228.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.015.000	1.015.000
	Sơn		Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	3.500.000	3.500.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	164.000	164.000
	Sơn		Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	756.000	756.000
	Sơn		Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.202.000	2.202.000
	Sơn	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	514.000	514.000

	Sơn	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	391.000	391.000
	Sơn	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	927.000	927.000
	Sơn		Thùng		18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	4.689.000	4.689.000
8	Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.359.000	1.359.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	495.000	495.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU- SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.427.000	1.427.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU- SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	519.000	519.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.545.000	2.545.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	710.000	710.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.546.000	3.546.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.117.000	1.117.000

	Son	Sonbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.000	251.000
	Son	Son siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.346.000	1.346.000
	Son	Son siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.000	295.000
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.128.000	4.128.000
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.306.000	1.306.000
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	283.000	283.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.715.000	4.715.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.540.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	332.000	332.000

	Son	Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.571.000	1.571.000
	Son	Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	570.000	570.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.180.000	2.180.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	803.000	803.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.397.000	2.397.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.000	881.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.812.000	2.812.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	960.000	960.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIMEREXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.093.000	3.093.000

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lốp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.000	1.054.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.146.000	3.146.000
	Sơn	Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.812.000	3.812.000
	Sơn	Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.161.000	1.161.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	899.000	899.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	324.000	324.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.109.000	2.109.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	739.000	739.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.000	196.000
	Sơn	Bột trét tường	Đồng	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất cao cấp (1-1,3m/1lốp/1kg)6.8.40kg	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	435.000	435.000
	Sơn	Bột trét tường	Đồng	TCVN 7239-2014	Bột bả ngoại thất cao cấp (1-1,3m/1lốp/1kg) 6.9.40kg	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	554.000	554.000
9	Sơn KOVA										
9.1	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)										

	Son	Son nội thất KOVA Lovely	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
	Son	Son nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25kg/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.890.000	1.890.000
	Son	Son nội thất thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti – bacteria	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.890.000	3.890.000
	Son	Son ngoại thất KOVA VN-4781	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.000	1.990.000
	Son	Son ngoại thất KOVA Sg268	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.740.000	2.740.000
	Son	Son ngoại thất chống thấm cam cấp KOVA CT-04	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.250.000	4.250.000
	Son	Son ngoại thất chống thấm tự làm sạch KOVA SG-368	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.590.000	4.590.000
	Son	Son lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.640.000	1.640.000
	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118	Thùng	TCVN 8652:2020	25 kg/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Son	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	290.909	290.909
	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.909	390.909
9.2	Nhà phân phối Công ty TNHH thế giới nội thất Hoàng Gia. Đc: 79 Lê Lợi, Phường 3, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Son	Son nội thất KOVA Fit	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.273	237.273
	Son	Son nội thất KOVA Fit	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	1.013.636	1.013.636
	Son	Son nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	1.017.273	1.017.273
	Son	Son nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	4.548.182	4.548.182

	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	925.455	925.455
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	4.140.000	4.140.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	546.364	546.364
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	2.442.727	2.442.727
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	392.727	392.727
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	1.712.727	1.712.727
	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	301.818	301.818
	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	1.324.545	1.324.545
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	1.450.000	1.450.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	6.272.727	6.272.727
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	1.218.182	1.218.182
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	5.363.636	5.363.636
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	994.545	994.545
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	4.434.545	4.434.545
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	687.273	687.273
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	3.072.727	3.072.727
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	"	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	602.727	602.727
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	"	16 lít/ thùng	"	"	"	"	2.696.364	2.696.364
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	616.364	616.364
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	"	"	"	"	2.759.091	2.759.091
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	800.909	800.909

	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	"	"	"	"	3.572.727	3.572.727
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	"	"	"	"	428.182	428.182
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	"	"	"	"	1.912.727	1.912.727
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	"	"	"	"	473.636	473.636
	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	"	"	"	"	463.636	463.636
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	"	"	"	"	627.273	627.273
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	1kg/thùng	"	"	"	"	169.091	169.091
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	"	"	"	"	627.273	627.273
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	"	"	"	"	3.281.818	3.281.818
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	"	"	"	"	1.032.727	1.032.727
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	"	"	"	"	5.409.091	5.409.091
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	1kg/thùng	"	"	"	"	160.909	160.909
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	"	"	"	"	608.182	608.182
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	"	"	"	"	3.172.727	3.172.727
10	Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An)										

	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	248.000	248.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	345.000	345.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	928.000	928.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	392.000	392.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	1.135.000	1.135.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	151.000	151.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	554.000	554.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	1.676.000	1.676.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	225.000	225.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.032.000	1.032.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	3.248.000	3.248.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	265.000	265.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.279.000	1.279.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	3.594.000	3.594.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	335.000	335.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	986.000	986.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	160.000	160.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	622.000	622.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	2.079.000	2.079.000

	Son	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	188.000	188.000
	Son	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	900.000	900.000
	Son	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	3.053.000	3.053.000
	Son	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	264.000	264.000
	Son	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.282.000	1.282.000
	Son	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	4.442.000	4.442.000
	Son	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	331.000	331.000
	Son	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.543.000	1.543.000
	Son	KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	303.000	303.000
	Son	KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	327.000	327.000
11	Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An)										
	Son	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.000	272.000
	Son	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	339.000	339.000
	Son	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	1.021.000	1.021.000
	Son	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	432.000	432.000
	Son	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	1.250.000	1.250.000
	Son	KENNY SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	368.000	368.000
	Son	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	1.085.000	1.085.000
	Son	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	166.000	166.000

	Son	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	611.000	611.000
	Son	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	"	"	"	"	1.842.000	1.842.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	248.000	248.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.134.000	1.134.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	3.611.000	3.611.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	291.000	291.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.403.000	1.403.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	"	"	"	"	3.954.000	3.954.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	189.000	189.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	738.000	738.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	2.466.000	2.466.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	227.000	227.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.019.000	1.019.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	3.459.000	3.459.000
	Son	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	264.000	264.000
	Son	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.261.000	1.261.000
	Son	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	"	"	"	"	3.675.000	3.675.000
	Son	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	338.000	338.000

	Son	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	1.645.000	1.645.000
	Son	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	"	"	"	"	4.749.000	4.749.000
	Son	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	"	"	"	"	5.701.000	5.701.000
	Son	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	"	"	"	"	462.000	462.000
	Son	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	"	"	"	"	2.158.000	2.158.000
	Son	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	"	"	"	"	6.170.000	6.170.000
	Son	KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	230.000	230.000
	Son	KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	"	"	"	"	266.000	266.000
12	Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Thạnh, tp Tuy Hòa, Phú Yên										
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.288.000	4.288.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.118.000	1.118.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	190.000	190.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	844.000	844.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.939.000	2.939.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.075.000	2.075.000

	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	678.000	678.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	146.000	146.000
	Son	SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.250.000	1.250.000
	Son	SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	340.000	340.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.276.000	2.276.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	518.000	518.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	6.038.000	6.038.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.641.000	1.641.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	356.000	356.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	6.254.000	6.254.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.726.000	1.726.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.399.000	1.399.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	5.307.000	5.307.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	5.887.000	5.887.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.649.000	1.649.000

	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	392.000	392.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	266.000	266.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	1.151.000	1.151.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	3.966.000	3.966.000
	Son	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	4.675.000	4.675.000
	Son	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon		5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	908.000	908.000
	Son	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	"	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.608.000	2.608.000
	Son	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	"	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	590.000	590.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	3.909.000	3.909.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng		18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	2.747.000	2.747.000
	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	450.000	450.000
	Son	Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao		40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	"	"	330.000	330.000
13	Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, P5, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)										
	Son	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	929.000	929.000

	Sơn	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.973.000	2.973.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	707.000	707.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.468.000	2.468.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	644.000	644.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.137.000	2.137.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.303.000	1.303.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.000	606.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.939.000	1.939.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	724.000	724.000

	Son	Son phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.506.000	2.506.000
	Son	Son phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.310.000	1.310.000
	Son	Son phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.063.000	4.063.000
	Son	Son phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.779.000	1.779.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	769.000	769.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.097.000	1.097.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.333.000	3.333.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	Son	Son phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.745.000	5.745.000

	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.334.000	2.334.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.059.000	1.059.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.177.000	3.177.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.000	1.235.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.711.000	3.711.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	407.000	407.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Sơn	Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.000	317.000
14	Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, P. Hoà Hiệp Trung, TX. Đông Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	735.000	735.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.516.000	2.516.000

	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.139.000	2.139.000
	Son	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	963.000	963.000
	Son	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.286.000	3.286.000
	Son	Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Son	Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.130.000	1.130.000
	Son	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	685.000	685.000
	Son	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.188.000	2.188.000
	Son	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	976.000	976.000
	Son	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.148.000	3.148.000
	Son	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.000	269.000
	Son	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.298.000	1.298.000

	Son	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.248.000	4.248.000
	Son	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Son	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.590.000	1.590.000
	Son	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.998.000	4.998.000
	Son	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	863.000	863.000
	Son	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.866.000	2.866.000
	Son	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000
	Son	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.488.000	1.488.000
	Son	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.988.000	4.988.000
	Son	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	405.000	405.000
	Son	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.758.000	1.758.000

	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.686.000	5.686.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Sơn	Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.000	486.000
15	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. Đc: 94 Duy Tân – Phường 5 – TP.Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên)										
	Sơn	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		TCVN 8652:2020	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Sơn	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		TCVN 8652:2020	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	635.000	635.000
	Sơn	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		TCVN 8652:2020	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.240.000	3.240.000
	Sơn	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		TCVN 8652:2020	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.000	990.000
	Sơn	NANO ONE ECONOMIC (DA01)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.020.000	1.020.000
	Sơn	NANO ONE ECONOMIC (DA01)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
	Sơn	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Sơn	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.000	610.000
	Sơn	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.560.000	2.560.000

	Sơn	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	760.000
	Sơn	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.320.000	2.320.000
	Sơn	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	800.000	800.000
	Sơn	NANO ONE MATT EXT (DA05)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.840.000	3.840.000
	Sơn	NANO ONE MATT EXT (DA05)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.190.000	1.190.000
	Sơn	NANO ONE WATERPROOF EXT		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.410.000	3.410.000
	Sơn	NANO ONE WATERPROOF EXT		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Sơn	NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Sơn	NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
16	Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Bình Kiến, TP Tuy Hòa, Phú Yên giá đến ngày 10/5/2024										
	Sơn	Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	822.727	822.727
	Sơn	Sơn nội thất KY6.1	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	300.909	300.909
	Sơn	Sơn nội thất KY6.2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.276.364	1.276.364
	Sơn	Sơn nội thất KY6.2	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	465.455	465.455
	Sơn	Sơn trắng trần KYST	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.341.818	1.341.818

	Sơn	Sơn trắng trần KYST	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	486.364	486.364
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.387.273	2.387.273
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	668.182	668.182
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	3.325.455	3.325.455
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.047.273	1.047.273
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	235.455	235.455
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	3.921.818	3.921.818
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.262.727	1.262.727
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	276.364	276.364
	Sơn	Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.068.182	2.068.182
	Sơn	Sơn ngoại thất KY6.4	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	692.727	692.727
	Sơn	Sơn ngoại thất KY6.4	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	173.636	173.636
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	3.870.909	3.870.909
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.223.636	1.223.636
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	265.455	265.455
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	4.441.818	4.441.818
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.445.455	1.445.455
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	310.000	310.000
	Sơn	Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.473.636	1.473.636
	Sơn	Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	TCVN 8652:2020	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	535.455	535.455
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.041.818	2.041.818
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	TCVN 8652:2020	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	752.727	752.727

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.638.182	2.638.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	TCVN 8652:2020	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	898.182	898.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.243.636	2.243.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	TCVN 8652:2020	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	825.455	825.455
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	TCVN 8652:2020	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.899.091	2.899.091
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	TCVN 8652:2020	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	988.182	988.182
	Sơn	Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	2.949.091	2.949.091
	Sơn	Sơn chống thấm KY6.7	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	875.455	875.455
	Sơn	Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	3.575.455	3.575.455
	Sơn	Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.089.091	1.089.091
	Sơn	Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	1.107.273	1.107.273
	Sơn	Sơn phủ bóng KYCL	Lít	TCVN 8652:2020	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	305.455	305.455
	Sơn	Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	372.727	372.727
	Sơn	Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	"	"	477.273	477.273
17	Sơn Batman (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Bình Kiến, TP Tuy Hòa, Phú Yên giá đến ngày 10/5/2024										
	Sơn	Sơn nội thất BT6.1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	861.818	861.818
	Sơn	Sơn nội thất BT6.1	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	310.000	310.000
	Sơn	Sơn nội thất BT6.2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.302.727	1.302.727
	Sơn	Sơn nội thất BT6.2	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	475.455	475.455

	Sơn	Sơn trắng trần BTST	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.369.091	1.369.091
	Sơn	Sơn trắng trần BTST	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	497.273	497.273
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi BT6.3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.440.000	2.440.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi BT6.3	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	680.909	680.909
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	3.399.091	3.399.091
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.070.909	1.070.909
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NO	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	240.909	240.909
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	4.012.727	4.012.727
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.290.909	1.290.909
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NO	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	281.818	281.818
	Sơn	Sơn ngoại thất BT6.4	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.022.727	2.022.727
	Sơn	Sơn ngoại thất BT6.4	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	709.091	709.091
	Sơn	Sơn ngoại thất BT6.4	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	182.727	182.727
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	3.959.091	3.959.091
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.251.818	1.251.818
	Sơn	Sơn bóng nội thất BT6.5NG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	271.818	271.818
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	4.619.091	4.619.091
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.477.273	1.477.273
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất BT6.10NG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	318.182	318.182
	Sơn	Sơn lót nội thất BT6.11	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.506.364	1.506.364
	Sơn	Sơn lót nội thất BT6.11	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	547.273	547.273
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất BT6.6NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.090.000	2.090.000

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất BT6.6NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	770.909	770.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BT6.6NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.697.273	2.697.273
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BT6.6NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	920.909	920.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano BT6.12NO	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.298.182	2.298.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano BT6.12NO	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	846.364	846.364
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano BT6.12NG	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	2.967.273	2.967.273
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano BT6.12NG	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.010.000	1.010.000
	Sơn	Sơn chống thấm BT6.7	Thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	3.017.273	3.017.273
	Sơn	Sơn chống thấm BT6.7	Lon	TCVN 8652:2021	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	895.455	895.455
	Sơn	Sơn chống thấm màu BT6.77	Thùng	TCVN 8652:2022	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	3.656.364	3.656.364
	Sơn	Sơn chống thấm màu BT6.77	Lon	TCVN 8652:2023	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.112.727	1.112.727
	Sơn	Sơn phủ bóng BTCL	Lon	TCVN 8652:2024	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	1.131.818	1.131.818
	Sơn	Sơn phủ bóng BTCL	Lít	TCVN 8652:2025	1Kg/Lít	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	310.909	310.909
	Sơn	Bột bả nội thất BT6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	370.000	370.000
	Sơn	Bột bả ngoại thất BT6.9	Bao	TCVN 7239:2015	40Kg/Bao	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	"	"	489.091	489.091
18	Sơn Falcon (Nhà phân phối Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng Lâm Thịnh. Đc: 156 Trường Chinh, phường 7, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.)										
	Sơn	FALCON EXT ULTRA PRIMERSơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	947.000	947.000

	Sơn	FALCON EXT ULTRA PRIMER Sơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.245.000	3.245.000
	Sơn	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER Sơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	694.000	694.000
	Sơn	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER Sơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.282.000	2.282.000
	Sơn	FALCON INT GREEN Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000
	Sơn	FALCON INT GREEN Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.000	950.000
	Sơn	FALCON INT EASY CLEAN Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	630.000	630.000
	Sơn	FALCON INT EASY CLEAN Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Sơn	FALCON INT EXTRA WHITE Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	524.000	524.000
	Sơn	FALCON INT EXTRA WHITE Sơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.790.000	1.790.000
	Sơn	FALCON EXT CLASSIC LATEX Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	790.000	790.000
	Sơn	FALCON EXT CLASSIC LATEX Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/ Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.785.000	2.785.000

	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.000	336.000
	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.334.000	1.334.000
	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/ Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.678.000	4.678.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 801Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.000	486.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 802Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.838.000	1.838.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 803Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.665.000	5.665.000
	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 kg/ chai	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.000	285.000
	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4 kg/ lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	860.000	860.000
	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.451.000	3.451.000
	Sơn	FC TINTING WATERPROOFING-FU19Sơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4 kg/ lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.153.000	1.153.000
	Sơn	FC TINTING WATERPROOFING-FU20Sơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/ thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.302.000	5.302.000

	Sơn	FALCON EXT ELASTOMERIC 300Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	672.000	672.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTOMERIC 301Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.698.000	2.698.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTIC 150Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	496.000	496.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTIC 151Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.894.000	1.894.000
	Sơn	FALCON INTER 201Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.206.000	1.206.000
	Sơn	FALCON INTER 202Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.284.000	4.284.000
19	Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên). Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.407.000	7.407.000
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.605.000	2.605.000
	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỖSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	7.192.000	7.192.000
	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỖSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.524.000	2.524.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	6.178.000	6.178.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.282.000	2.282.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.469.000	2.469.000

	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.469.000	2.469.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	4.823.000	4.823.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.465.000	1.465.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	4.596.000	4.596.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.395.000	1.395.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDS Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.933.000	2.933.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDS Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	945.000	945.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.289.000	2.289.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	754.000	754.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	5.200.000	5.200.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.875.000	1.875.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	4.973.000	4.973.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.820.000	1.820.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	"	"	"	"	4.603.000	4.603.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.690.000	1.690.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	3.676.000	3.676.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	1.073.000	1.073.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.899.000	2.899.000

	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	897.000	897.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.820.000	2.820.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	868.000	868.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	2.352.000	2.352.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	724.000	724.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	"	"	"	"	1.713.000	1.713.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	528.000	528.000
	Sơn	HOME COTE Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	17L/Thùng	"	"	"	"	1.110.000	1.110.000
	Sơn	HOME COTE Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	395.000	395.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	17.5L/Thùng	"	"	"	"	7.297.000	7.297.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	"	"	"	"	2.198.000	2.198.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	875ML/Lon	"	"	"	"	399.000	399.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	20KG/Thùng	"	"	"	"	4.113.000	4.113.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	6KG/Lon	"	"	"	"	1.269.000	1.269.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT Bột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	"	"	"	"	421.000	421.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT Bột trét	Bao	"	40KG/Bao	"	"	"	"	334.000	334.000
20	Sơn Valpasee (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn và xây dựng N.A.C)										
	Sơn	Protechone Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.106.500	2.106.500

	Sơn	ProtechoneSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	701.800	701.800
	Sơn	Nanoshield 7in1 Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	4.576.000	4.576.000
	Sơn	Nanoshield 7in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	1.375.000	1.375.000
	Sơn	Nanoshield 7in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	"	"	"	"	323.400	323.400
	Sơn	Gold 8in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	1.702.000	1.702.000
	Sơn	Gold 8in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	"	"	"	"	396.750	396.750
	Sơn	Eco SpringSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	1.391.500	1.391.500
	Sơn	Eco SpringSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	473.000	473.000
	Sơn	Nano Clean 6in1Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	4.169.000	4.169.000
	Sơn	Nano Clean 6in1Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	1.265.000	1.265.000
	Sơn	OptimaSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít / Lon	"	"	"	"	1.446.500	1.446.500
	Sơn	SuperwhiteSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	1.758.350	1.758.350
	Sơn	SuperwhiteSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	614.100	614.100
	Sơn	Primer sealerSơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.093.000	2.093.000
	Sơn	Primer sealerSơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	673.900	673.900
	Sơn	Super techSơn lót ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.737.000	2.737.000
	Sơn	Super techSơn lót ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	"	"	"	"	811.900	811.900
	Sơn	Water Proof (Chống thấm đa màu)Sơn tính năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.990.000	2.990.000
	Sơn	Water Proof (Chống thấm đa màu)Sơn tính năng	lon	QCVN 16:2019/BXD	4lít/lon	"	"	"	"	862.500	862.500
	Sơn	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)Sơn tính năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	"	"	"	2.967.000	2.967.000

	Son	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)Sơn tính năng	lon	QCVN 16:2019/BXD	4lít/lon	"	"	"	"	776.250	776.250
21	Sơn Mykolor BISI, GRAND (Nhà phân phối Công ty TNHH XD&TM Phát An PY. Đc: 1/78 Điện Biên Phủ, phường 7, TP Tuy Hòa, Phú Yên)										
a	Sơn Mykolor BISI										
	Son	MYKOLOR BISI MID-SATIN SILK FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000
	Son	MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.015.000	2.015.000
	Son	MYKOLOR BISI HI-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.933.000	4.933.000
	Son	MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.925.000	3.925.000
	Son	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR EXTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000
	Son	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR INTERIORSơn lót	Thùng		18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Son	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR EXTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Son	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR INTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
b	Sơn Mykolor GRAND								Đã bao gồm chi phí vận		
	Son	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.816.000	5.816.000
	Son	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.468.000	1.468.000
	Son	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.772.000	4.772.000

	Son	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375LSon nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.000	1.281.000
	Son	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5LSon nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.025.000	4.025.000
	Son	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375LSon nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.200.000	1.200.000
	Son	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18LSon nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Son	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375LSon nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000
	Son	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5LSon nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Son	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375LSon nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000
	Son	MYKOLOR GRAND ANTI- UV FOR EXTERIOR 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.000	740.000
	Son	MYKOLOR GRAND ANTI- UV FOR EXTERIOR 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.142.000	3.142.000
	Son	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	729.000	729.000
	Son	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.090.000	3.090.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.000	493.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.497.000	2.497.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 17.5LSon ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000

	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	455.000	455.000
	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.420.000	2.420.000
	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 17.5LSon ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.497.000	6.497.000
	Son	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18LSon lót	Thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.890.000	5.890.000
	Son	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375LSon lót	Lon		4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.673.000	1.673.000
	Son	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18LSon lót	Thùng	"	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.040.000	4.040.000
	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	594.000	594.000
	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	"	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	538.000	538.000
	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KGBột trét	Bao	"	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	655.000	655.000
	Son	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	"	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	471.000	471.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5LChống thấm	Thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.017.000	6.017.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063LChống thấm	Lon		3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.597.000	1.597.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5LChống thấm	Thùng	"	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.513.000	5.513.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063LChống thấm	Lon	"	3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.363.000	1.363.000

22	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. Đc: Số 191 Dương Văn Bê, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.										
a	Sơn Nikkotex										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	31.667	31.667
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	41.458	41.458
	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	97.619	97.619
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	174.250	174.250
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	127.857	127.857
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	100.952	100.952
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	149.000	149.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	255.263	255.263
	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	413.000	413.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	76.304	76.304
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	110.227	110.227
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrimer}	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	151.818	151.818
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	162.105	162.105
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	131.250	131.250

	Sơn	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	10.500	10.500
	Sơn	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	kg	TCVN 7239: 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	13.000	13.000
b	Sơn Nissin										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	31.667	31.667
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	41.458	41.458
	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN _{RUBY}	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	97.619	97.619
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	177.500	177.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	124.762	124.762
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	98.810	98.810
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	149.000	149.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	248.684	248.684
	Sơn	Sơn men sứ NISSIN _{Enamel}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	402.000	402.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	75.870	75.870
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	106.591	106.591
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	162.105	162.105

	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	129.750	129.750
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	10.500	10.500
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	13.000	13.000
c	Sơn TOGI										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI _{T100}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	36.304	36.304
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T200}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	108.500	108.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	140.714	140.714
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	191.750	191.750
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	72.708	72.708
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	111.304	111.304
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	164.500	164.500
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	280.789	280.789
	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5,5kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	412.727	412.727
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	84.783	84.783
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	121.136	121.136
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	175.000	175.000

	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	178.421	178.421
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	144.500	144.500
	Sơn	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	11.375	11.375
	Sơn	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	"	"	14.250	14.250
23	Sơn Mykolor Touch (Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. Đc: 496 NGUYỄN VĂN LINH , PHƯỜNG PHÚ LÂM, TP- TUY HÒA , TỈNH PHÚ YÊN.										
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.325.000	5.325.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.338.000	1.338.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	347.000	347.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.656.000	3.656.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.062.000	1.062.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	231.000	231.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.255.000	2.255.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	809.000	809.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	176.000	176.000

	Son	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/ THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.272.000	2.272.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	717.000	717.000
	Son	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.620.000	2.620.000
	Son	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	601.000	601.000
	Son	MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.747.000	2.747.000
	Son	MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	661.000	661.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.532.000	7.532.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.997.000	1.997.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.000	420.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.653.000	5.653.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.568.000	1.568.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	377.000	377.000
	Son	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.962.000	4.962.000
	Son	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	954.000	954.000

	Sơn	PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 874.10-1:2016	40KG /BAO	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP	Bao	TCCS 860.10:2018	40KG /BAO	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.000	395.000
24	Sơn Dulux, Maxilite (Nhà phân phối Công ry cổ phần Thương mại Gia Thịnh). Đc: Lô 154- 155- 155A Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, Bình Định.										0
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	đáp ứng	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	564.545	564.545
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.549.091	2.549.091
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	564.545	564.545
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.549.091	2.549.091
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.364	516.364
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.312.727	2.312.727
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.590.909	6.590.909
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.364	516.364
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.312.727	2.312.727
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.590.909	6.590.909

	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	412.727	412.727
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.859.091	1.859.091
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.298.182	5.298.182
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	412.727	412.727
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.859.091	1.859.091
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.298.182	5.298.182
	Sơn	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.338.182	1.338.182
	Sơn	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.836.364	3.836.364
	Sơn	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.584.545	4.584.545
	Sơn	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.403.636	1.403.636
	Sơn	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.025.455	4.025.455
	Sơn	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.812.727	4.812.727

	Son	Dulux Better Living Air Clean siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.873.636	1.873.636
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	403.636	403.636
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.909	1.990.909
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	384.545	384.545
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.891.818	1.891.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	377.273	377.273
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.885.454	1.885.454
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.360.000	5.360.000
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.818	361.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.811.818	1.811.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.149.091	5.149.091
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	209.091	209.091

	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.048.182	1.048.182
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.886.364	2.886.364
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.541.818	3.541.818
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.091	199.091
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	998.182	998.182
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.754.545	2.754.545
	Sơn	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.376.364	3.376.364
	Sơn	Dulux inspire bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	760.000
	Sơn	Dulux inspire bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.580.000	2.580.000
	Sơn	Dulux inspire bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	722.727	722.727
	Sơn	Dulux inspire bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.460.909	2.460.909
	Sơn	Maxilite Total bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	489.091	489.091

	Son	Maxilite Total bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.302.273	1.302.273
	Son	Maxilite Total bề mặt bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	560.909	560.909
	Son	Maxilite Total bề mặt bóng mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.460.909	1.460.909
	Son	Maxilite Smooth Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.273	237.273
	Son	Maxilite Smooth Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	809.091	809.091
	Son	Dulux Weathershield PowersealerSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.205.454	1.205.454
	Son	Dulux Weathershield PowersealerSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.169.091	4.169.091
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.096.364	1.096.364
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.000.000	3.000.000
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.789.091	3.789.091
	Son	Dulux supersealer sơn lót nội thất siêu cao cấpSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	869.091	869.091
	Son	Dulux supersealer sơn lót nội thất siêu cao cấpSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.979.091	2.979.091

	Sơn	Maxilite Sơn lót ngoài trờiSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	675.455	675.455
	Sơn	Maxilite Sơn lót ngoài trờiSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.847.273	1.847.273
	Sơn	Maxilite Sơn lót ngoài trờiSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.215.455	2.215.455
	Sơn	Maxilite Sơn lót trong nhàSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	410.909	410.909
	Sơn	Maxilite Sơn lót trong nhàSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.150.909	1.150.909
	Sơn	Maxilite Sơn lót trong nhàSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.380.000	1.380.000
25	Sơn Nippon Paint (Công ty TNHH Thương mại An Gia Khương. Đc: Số 171 Đường Trần Phú, Phường 2, Tuy Hòa, Phú Yên) và (Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										0
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 15L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.856.000	5.856.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.976.000	1.976.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	409.000	409.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 15L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.149.000	6.149.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.076.000	2.076.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	430.000	430.000

	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.171.000	2.171.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	447.000	447.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.000	470.000
	Sơn	SUPERGARD 9102 WHITE 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.806.000	3.806.000
	Sơn	SUPERGARD 9102 WHITE 5L (Sơn phủ ngoại thất)Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.116.000	1.116.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.996.000	3.996.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.172.000	1.172.000
	Sơn	SUPER MATEX 9102 WHITE 18L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.298.000	2.298.000
	Sơn	SUPER MATEX 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	745.000	745.000
	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.491.000	2.491.000
	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 5LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.000	783.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.659.000	3.659.000

	Son	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.252.000	1.252.000
	Son	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.815.000	3.815.000
	Son	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.323.000	1.323.000
	Son	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 1L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	309.000	309.000
	Son	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 9102 WHITE 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.876.000	2.876.000
	Son	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 9102 WHITE 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	914.000	914.000
	Son	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.027.000	3.027.000
	Son	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	931.000	931.000
	Son	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 1L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Son	MATEX SUPER WHITE 18L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.571.000	1.571.000
	Son	MATEX SUPER WHITE 5KG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	389.000	389.000
	Son	MATEX BASE A 18L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.753.000	1.753.000
	Son	MATEX BASE A 5KG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	427.000	427.000

	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 17LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.348.000	1.348.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	396.000	396.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 16.2L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16.2L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.445.000	1.445.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 4.5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.000	425.000
	Sơn	VATEX CÁC MÀU 17L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	798.000	798.000
	Sơn	VATEX CÁC MÀU 4K8 Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	226.000	226.000
	Sơn	WP 200 EXPERT 20KGChống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.514.000	3.514.000
	Sơn	WP 200 EXPERT 6KGChống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.131.000	1.131.000
26	Sơn (Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam. Đc: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, P.Hòa Khánh Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng)										
	Sơn	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.500	493.500
	Sơn	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.900	606.900
	Sơn	BEWIN - Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	508.200	508.200
	Sơn	BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	583.800	583.800

	Sơn	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	424.200	424.200
	Sơn	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	522.900	522.900
	Sơn	BEHR - Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.750.300	3.750.300
	Sơn	BEHR - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.240.700	5.240.700
	Sơn	VIGLACERA - Sơn lót kháng kiềm nội thất.	thùng	"	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.169.800	3.169.800
	Sơn	VIGLACERA -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	thùng	"	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.314.600	4.314.600
	Sơn	BEWIN - Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.904.200	3.904.200
	Sơn	BEWIN - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.451.300	5.451.300
	Sơn	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.845.800	2.845.800
	Sơn	BEHR - Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.503.900	1.503.900
	Sơn	BEHR - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.451.600	2.451.600
	Sơn	VANET - 5IN1 Sơn Nội Thất Cao Cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.298.700	1.298.700
	Sơn	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.600	2.100.600

	Sơn	VIGLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.533.300	4.533.300
	Sơn	BEWIN - Sơn nội thất láng mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.751.300	2.751.300
	Sơn	BEWIN - Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.791.800	2.791.800
	Sơn	BEWIN - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.869.100	3.869.100
	Sơn	BEHR - Sơn ngoại thất siêu mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.807.000	3.807.000
	Sơn	BEHR - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.724.000	5.724.000
	Sơn	VIGLACERA -Sơn Mịn Ngoại Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.080.700	3.080.700
	Sơn	VIGLACERA - Sơn Bóng Ngoại Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.753.700	5.753.700
	Sơn	VIGLACERA - Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.536.700	6.536.700
	Sơn	BEWIN - Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.825.900	3.825.900
	Sơn	BEWIN - Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.755.400	6.755.400
	Sơn	BEHR - Chống thấm màu Công nghệ tiên tiến nhất, dễ thi công, màu sắc đa dạng bền đẹp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.297.400	5.297.400

	Sơn	BEHR - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.371.300	4.371.300
	Sơn	VIGLACERA - Chống thấm Màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.491.800	5.491.800
	Sơn	VIGLACERA - Chống thấm hệ trộn Xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.915.000	3.915.000
	Sơn	BEWIN - Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.552.200	4.552.200
	Sơn	BEWIN - Sơn chống thấm màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.553.900	5.553.900
VII VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN											
1	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải. Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.3, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ĐT: 02573.822.181.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.600.000	4.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Chi số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		4.800.000	4.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	4.909.091	4.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq IP66$;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	5.909.091	5.909.091

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.000.000	6.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.200.000	6.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.300.000	6.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.500.000	7.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.000.000	9.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.090.909	9.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq IP66$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.000.000	10.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.909.091	10.909.091

1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181)										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.136.364	5.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	QL1A	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	5.863.636	5.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.363.636	6.363.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.500.000	6.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.163.636	7.163.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.590.909	7.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.772.727	7.772.727

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chồng xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.872.727	7.872.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.181.818	8.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.863.636	8.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.318.182	10.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chồng xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.318.182	11.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.272.727	12.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.727.273	12.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	16.818.182	16.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	18.681.818	18.681.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 250W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	21.636.364	21.636.364

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 320W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	23.818.182	23.818.182
1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.127.273	7.127.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq IP66$;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.000.000	8.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.409.091	8.409.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.454.545	10.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.136.364	11.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.590.909	11.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.090.909	12.090.909
1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	4.700.000	4.700.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	nhà sản xuất; - Sử dụng công nghệ LED COB; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	5.154.545	5.154.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	5.772.727	5.772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	6.700.000	6.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.500.000	7.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.727.273	7.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.900.000	7.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.636.364	8.636.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.800.000	9.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.390.000	12.390.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.810.000	12.810.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.125.000	13.125.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 160W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.860.000	13.860.000
1.5	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.920.000	7.920.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.350.000	8.350.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.480.000	8.480.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.090.000	9.090.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.900.000	9.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.150.000	11.150.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.510.000	12.510.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.200.000	13.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.750.000	13.750.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	14.540.000	14.540.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	16.880.000	16.880.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	19.390.000	19.390.000
1.6	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168										
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W.- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K .- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 .- Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 .- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: $\geq$ IK09; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.200.000	7.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.200.000	10.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		13.800.000	13.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		17.800.000	17.800.000
1.7	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Công nghệ LED SMD/COB;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.400.000	9.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.400.000	10.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.090.909	7.090.909

	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Chế độ bảo hành: $\geq$ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.000.000	8.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHTGL03, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Công nghệ LED SMD/COB;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;- Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất $>$ 0.90;- Chống xung điện áp: $\geq$ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Chế độ bảo hành: $\geq$ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	9.600.000	9.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.900.000	10.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.400.000	11.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Công nghệ LED SMD/COB;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;- Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất $>$ 0.90;- Chống xung điện áp: $\geq$ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Chế độ bảo hành: $\geq$ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.600.000	7.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.300.000	8.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	7.800.000	7.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.500.000	8.500.000
1.8	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										

	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chi số hoàn màu: 3000K/ 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	4.290.909	4.290.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.527.273	3.527.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.590.909	3.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.409.091	3.409.091
1.9	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.272.727	2.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.727.273	2.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.090.909	3.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.363.636	3.363.636

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.227.273	2.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025	- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.590.909	2.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2026	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67 - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.863.636	2.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2027	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.272.727	3.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2028	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2029	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67 - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.636.364	2.636.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2030		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.818.182	2.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2031		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.181.818	3.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2032		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.545.455	3.545.455
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2033		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.318.182	2.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2034	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.454.545	2.454.545

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2035	hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67 - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.590.909	2.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2036		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.500.000	2.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2037		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.590.909	2.590.909
1.10	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9A - 9W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.818.182	2.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.000.000	3.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9C - 18W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.181.818	3.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-10C - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	2.954.545	2.954.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-10D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.454.545	3.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-11B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.272.727	3.272.727

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-11C - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	3.590.909	3.590.909
1.11	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	790.909	790.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		881.818	881.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	772.727	772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	863.636	863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	1.181.818	1.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	1.318.182	1.318.182
1.12	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;-	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.318.182	8.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.590.909	8.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	8.909.091	8.909.091

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.136.364	10.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	11.000.000	11.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.000.000	12.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.590.909	12.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.136.364	13.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	15.227.273	15.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	15.909.091	15.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	17.318.182	17.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	29.000.000	29.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	31.000.000	31.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	32.818.182	32.818.182
1.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017,	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq IP66$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.090.909	16.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam			17.500.000	17.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	32.000.000	32.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	33.000.000	33.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	34.000.000	34.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	35.000.000	35.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	40.000.000	40.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	bộ	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	42.000.000	42.000.000	
1.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017,	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.900.000	6.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015.		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam			7.090.909	7.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.318.182	7.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.681.818	7.681.818
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.909.091	7.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	8.227.273	8.227.273

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	bộ	"	Điện áp: ≤ 1KV0,- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	8.500.000	8.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	9.227.273	9.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	10.000.000	10.000.000
1.15	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT										
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	79.500.000	79.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam			81.100.000	81.100.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	85.400.000	85.400.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	88.900.000	88.900.000
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	3.500.000	3.500.000
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	55.000.000	55.000.000
	vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	381.818	381.818
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	23.572.727	23.572.727
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	26.290.909	26.290.909

	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	27.472.727	27.472.727
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	31.254.545	31.254.545
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	28.818.182	28.818.182
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	32.227.273	32.227.273
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	32.500.000	32.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	36.045.455	36.045.455
1.16	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG										
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.609.091	6.609.091
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam			7.136.364	7.136.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	6.472.727	6.472.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH02- CH-HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình.- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	13.863.636	13.863.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.218.182	11.218.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	13.327.273	13.327.273

	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.500.000	16.500.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.618.182	16.618.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.336.364	11.336.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	10.672.727	10.672.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.336.364	11.336.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.727.273	16.727.273
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	15.900.000	15.900.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	20.581.818	20.581.818
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.436.364	16.436.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	12.536.364	12.536.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	14.581.818	14.581.818
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	17.936.364	17.936.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	18.000.000	18.000.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	12.663.636	12.663.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.581.818	11.581.818

	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	17.572.727	17.572.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	12.536.364	12.536.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.800.000	16.800.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	21.418.182	21.418.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	19.545.455	19.545.455
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	14.400.000	14.400.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	20.763.636	20.763.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.227.273	16.227.273
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	19.636.364	19.636.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	15.818.182	15.818.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	17.863.636	17.863.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	18.218.182	18.218.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	22.700.000	22.700.000

	vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	15.000.000	15.000.000
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	trụ	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	9.000.000	9.000.000
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	10.363.636	10.363.636
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	13.200.000	13.200.000
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	13.936.364	13.936.364
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sứ tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	15.118.182	15.118.182
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sứ tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	16.936.364	16.936.364
	vật tư ngành điện	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đế	TCVN 3902 - 1984	Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	527.273	527.273
	vật tư ngành điện	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	cái	TCVN 3902 - 1984	Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	551.818	551.818
	vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cái	TCVN 3902 - 1984	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	4.145.455	4.145.455
	vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại.- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	8.618.182	8.618.182
1.17	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT										
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m	trụ	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	6.300.000	6.300.000

	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	nhận hàng	công trình hoặc dự QL1A	8.700.000	8.700.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	9.500.000	9.500.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.600.000	11.600.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	12.600.000	12.600.000
	vật tư ngành điện	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng :	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.300.000	2.300.000
	vật tư ngành điện	Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	3.100.000	3.100.000
	vật tư ngành điện	Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	3.900.000	3.900.000
	vật tư ngành điện	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.500.000	2.500.000

	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn;	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	4.727.273	4.727.273
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	5.327.273	5.327.273
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	5.590.909	5.590.909
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	5.681.818	5.681.818
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	6.163.636	6.163.636
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.727.273	7.727.273
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	7.936.364	7.936.364
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	8.500.000	8.500.000

	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cản rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lẻ cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	8.772.727	8.772.727
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cản đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cản rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.181.818	11.181.818
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm:	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	49.409.091	49.409.091
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm:	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	61.100.000	61.100.000

	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để lắp đèn pha	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	254.090.909	254.090.909
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha	bộ	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	155.000.000	155.000.000
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:	bộ	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha + Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	230.000.000	230.000.000

	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 20m có giàn đèn nâng hạ	đ/Bộ	JISG3101.SS4 00, ASTM A123	-Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10, D12mm. +Đầu nối cáp + buly. + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối).+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P. Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	260.000.000	260.000.000

	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 25m có giàn đèn nâng hạ lắp đèn pha	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm. Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10, D12mm.+Đầu nối cáp + buly. + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối). + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P.+ Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	319.090.909	319.090.909
	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950.	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.560.000	1.560.000
	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT	đ/móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	11.818.182	11.818.182
	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,08	đ/móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	715.455	715.455

	vật tư ngành điện	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m:	móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	27.300.000	27.300.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.163.636	1.163.636
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.354.545	1.354.545
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.427.273	1.427.273
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.454.545	1.454.545
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.327.273	1.327.273
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.481.818	1.481.818
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m-	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.409.091	2.409.091

	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.454.545	1.454.545
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.627.273	1.627.273
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.563.636	1.563.636
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.754.545	1.754.545
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.627.273	1.627.273
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.772.727	1.772.727
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.600.000	2.600.000

	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.990.909	2.990.909
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	2.963.636	2.963.636
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	3.509.091	3.509.091
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	3.709.091	3.709.091
	vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	4.300.000	4.300.000

	vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	4.500.000	4.500.000
	vật tư ngành điện	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	"	"	1.372.727	1.372.727
1.8	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181)										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs.- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8.010.000	8.010.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.630.000	9.630.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	10.665.000	10.665.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	12.060.000	12.060.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	13.275.000	13.275.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	14.985.000	14.985.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	"	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	"	18.180.000	18.180.000

	vật tư ngành điện	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight	bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	833.303	833.303
	"	- Tăng phô 70W MFUHAilight - FH SON 70W/1,0A	Bộ			"	"			254.826	254.826
	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	221.430	221.430
	"	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	90.460	90.460
	"	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	Cái	"		"	"	"	"	266.587	266.587
	vật tư ngành điện	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight	Cái	"		"	"	"	"	979.084	979.084
	"	- Tăng phô MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A	Bộ	"		"	"	"	"	343.688	343.688
	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	221.285	221.285
	"	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	125.743	125.743
	"	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	"		"	"	"	"	288.367	288.367
	"	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight	Cái	"		"	"	"	"	1.195.141	1.195.141
	"	-Tăng phô MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz- 250W,3,0A	Bộ	"		"	"	"	"	475.966	475.966
	"	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	"		"	"	"	"	221.285	221.285
	"	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	Cái	"		"	"	"	"	142.441	142.441
	"	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	"		"	"	"	"	355.450	355.450
2	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiêu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, TT Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.										
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL608										

Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	6.830.000	6.830.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		7.630.000	7.630.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.030.000	8.030.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.750.000	8.750.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.930.000	9.930.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.930.000	11.930.000

Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.330.000	12.330.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.620.000	12.620.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.300.000	13.300.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	14.500.000	14.500.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.940.000	15.940.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	18.030.000	18.030.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	20.160.000	20.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.640.000	21.640.000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	4.700.000	4.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		5.160.000	5.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		5.780.000	5.780.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		6.700.000	6.700.000

Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.540.000	7.540.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.720.000	7.720.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.900.000	7.900.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.720.000	8.720.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.810.000	9.810.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.810.000	11.810.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.220.000	12.220.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.540.000	12.540.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.220.000	13.220.000
2.3	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	5.792.000	5.792.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		6.485.000	6.485.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	6.845.000	6.845.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.340.000	7.340.000

Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.060.000	8.060.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.680.000	9.680.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.220.000	10.220.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.715.000	10.715.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.110.000	12.110.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.325.000	13.325.000
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	6.340.000	6.340.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ		SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		7.150.000	7.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		7.360.000	7.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.120.000	8.120.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.130.000	9.130.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.950.000	11.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.100.000	12.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.990.000	13.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	14.180.000	14.180.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	"	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.620.000	15.620.000
2.5	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA):										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ		FL511 (NORA) 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận	8.350.000	8.350.000

TC:VN 7722-1-

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	FL511 (NORA) 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	chuyên, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	8.710.000	8.710.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ		FL511 (NORA) 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		10.040.000	10.040.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.800.000	10.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.300.000	12.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.740.000	12.740.000

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.010.000	15.010.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.680.000	15.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	17.110.000	17.110.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	28.720.000	28.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	"	FL511 (NORA) 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	30.720.000	30.720.000
2.6	CỘT ĐÈN										
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện	3.353.000	3.353.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		4.192.000	4.192.000

Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	6.010.000	6.010.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		8.585.000	8.585.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.191.000	9.191.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.201.000	10.201.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.090.000	11.090.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.120.000	12.120.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.423.000	12.423.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.121.000	2.121.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.980.000	2.980.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.818.000	3.818.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	4.394.000	4.394.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.778.000	1.778.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.475.000	2.475.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	4.878.000	4.878.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	5.676.000	5.676.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	6.212.000	6.212.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	5.858.000	5.858.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	6.919.000	6.919.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.030.000	8.030.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.333.000	8.333.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.242.000	9.242.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.686.000	8.686.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.434.000	8.434.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.141.000	9.141.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.050.000	10.050.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.504.000	10.504.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.979.000	9.979.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.312.000	11.312.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.221.000	12.221.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	9.516.000	9.516.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	10.020.000	10.020.000

Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	11.413.000	11.413.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.928.000	12.928.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.787.000	13.787.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.150.000	15.150.000
2.7	Cần đèn										
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	1.162.000	1.162.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		1.364.000	1.364.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		1.414.000	1.414.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.768.000	1.768.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.510.000	1.510.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.720.000	1.720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.630.000	1.630.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.850.000	1.850.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,29m, vưon 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.536.000	2.536.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,29m, vưon 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.789.000	2.789.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.656.000	2.656.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.919.000	2.919.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,8m, vưon 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.745.000	2.745.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,8m, vưon 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.060.000	3.060.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,2m, vưon 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.897.500	2.897.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,2m, vưon 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.230.000	3.230.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,5m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.050.000	3.050.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,5m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.400.000	3.400.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.596.000	1.596.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.757.000	1.757.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	cao 1,5m, vưon 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.414.000	2.414.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.465.000	1.465.000

Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dè đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.616.000	1.616.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dè đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.566.000	1.566.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dè đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.768.000	1.768.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dè đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.636.000	1.636.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dè đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.778.000	1.778.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.616.000	2.616.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.010.000	3.010.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	2.929.000	2.929.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.505.000	3.505.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.717.000	3.717.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	4.333.000	4.333.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	4.535.000	4.535.000
2.8		Cột đèn chiếu sáng									
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đơn giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	9.373.000	9.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		8.868.000	8.868.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		10.373.000	10.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		9.716.000	9.716.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C03/SV3A Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	6.656.000	6.656.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C03/SV1D Compact 30W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	8.242.000	8.242.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.151.000	7.151.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.049.000	13.049.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	19.857.000	19.857.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 60W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	16.590.000	16.590.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	20.119.000	20.119.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.463.000	13.463.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	12.635.000	12.635.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.463.000	13.463.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	20.139.000	20.139.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	19.109.000	19.109.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	24.957.000	24.957.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.624.000	21.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.715.000	21.715.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.110.000	15.110.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.888.000	13.888.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.210.000	21.210.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.019.000	15.019.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	20.331.000	20.331.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	25.826.000	25.826.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	23.624.000	23.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	17.170.000	17.170.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	17.261.000	17.261.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	23.503.000	23.503.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	18.675.000	18.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.028.000	21.028.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	21.786.000	21.786.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2	bộ	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2003	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	27.038.000	27.038.000
	Vật tư ngành điện	Đèn nắm cây thông	bộ	"	SC03 cao 60cm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	1.535.000	1.535.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép	bộ	"	dây 3mm, cao 3,4m, SV8	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	4.394.000	4.394.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	"	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	7.020.000	7.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	"	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	6.555.000	6.555.000
2.9		Tủ điện ĐKCS hiệu S.LIGHTING									

Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	15.700.000	15.700.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		16.840.000	16.840.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		17.150.000	17.150.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		19.550.000	19.550.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	23.550.000	23.550.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	15.950.000	15.950.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	13.850.000	13.850.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	3.140.000	3.140.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	"	900.000	900.000
2.10	Ổng luồn HDPE luồn dây điện hiệu S.LIGHTING										
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ25/32	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Phú Yên	14.500	14.500
		Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ30/40	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam			16.300	16.300
		Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ40/50	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam			23.900	23.900
		Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ50/65	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam			30.800	30.800
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ65/85	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"		46.000	46.000
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ70/90	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"		52.400	52.400
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ80/105	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"		60.500	60.500
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ90/112	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"		66.000	66.000
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ100/130	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"	"	73.000	73.000
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ125/160	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"	"	123.900	123.900
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ150/195	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"	"	171.800	171.800
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ175/230	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"	"	262.000	262.000
	"	Ổng nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	HDPE Φ200/260	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	"	"	322.900	322.900

3	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên. ĐT: 0901121858										
3.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.123.600	5.123.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.424.500	5.424.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.634.500	7.634.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.338.200	8.338.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.549.100	10.549.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.589.100	11.589.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.763.600	13.763.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.667.300	14.667.300
3.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.334.000	6.334.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.315.000	7.315.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.950.000	7.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.809.000	8.809.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.587.000	9.587.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.256.000	10.256.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.756.000	10.756.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.092.000	12.092.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.127.000	13.127.000

Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.048.000	14.048.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.743.000	14.743.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.147.000	15.147.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.550.000	15.550.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.955.000	15.955.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.350.000	17.350.000
Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.413.000	18.413.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.845.000	20.845.000
3.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.450.900	5.450.900
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66		Malaysia	thỏa thuận	"	6.467.300	6.467.300
	"	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	Malaysia	thỏa thuận	"	7.853.600	7.853.600
3.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.433.600	11.433.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.641.800	11.641.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.058.200	12.058.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.305.500	13.305.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.512.700	13.512.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.222.700	14.222.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.591.800	15.591.800
3.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.050.900	16.050.900

	điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Phat	Malaysia	thỏa thuận	"	18.257.300	18.257.300
3.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.921.000	19.921.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	22.072.000	22.072.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	24.675.000	24.675.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	25.872.000	25.872.000
3.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.960.000	15.960.000
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	16.380.000	16.380.000
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	19.403.600	19.403.600
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	20.142.700	20.142.700
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất		Malaysia	thỏa thuận	"	21.251.800	21.251.800
3.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.190.000	14.190.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thuongr mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.975.500	15.975.500

	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.760.000	17.760.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.311.800	22.311.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.097.300	24.097.300
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.881.800	25.881.800
3.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.400.000	18.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000
3.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.234.300	38.234.300
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.674.500	41.674.500
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.889.000	56.889.000

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	62.842.500	62.842.500
3.11	Đèn led chiếu sáng sân vườn- bảo hành: 3 năm										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.922.700	9.922.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.636.400	10.636.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.381.800	11.381.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000
3.12	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.219.000	13.219.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.750.000	15.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.927.000	16.927.000
3.13	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.906.000	40.906.000
		Trụ đỡ MBA	bộ		320-400kVA					44.526.000	44.526.000
		Trụ đỡ MBA	bộ		560-630kVA					47.757.000	47.757.000
		Hộp che MBA	bộ		nhúng kẽm, tôn 2mm					16.384.000	16.384.000
3.14	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.596.000	77.596.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA		Việt Nam	thỏa thuận	"	88.333.000	88.333.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA		Việt Nam	thỏa thuận	"	97.044.000	97.044.000

		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm		Việt Nam	thỏa thuận	"	16.384.000	16.384.000
3.15	Cột đèn chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.963.000	4.963.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.599.000	5.599.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.965.000	5.965.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.801.000	5.801.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.339.000	7.339.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.512.000	6.512.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.691.000	8.691.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.034.000	8.034.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40- 5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.422.000	9.422.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.921.000	9.921.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.321.000	11.321.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818.000	12.818.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.767.000	13.767.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.033.000	15.033.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.764.000	8.764.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.251.000	9.251.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.225.000	10.225.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.712.000	10.712.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.486.000	14.486.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.825.000	15.825.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.798.000	16.798.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.147.000	13.147.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.877.000	13.877.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.834.000	10.834.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.564.000	11.564.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.180.000	11.180.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.903.000	12.903.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.190.000	16.190.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.746.000	18.746.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.729.000	14.729.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.459.000	15.459.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.972.000	15.972.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.433.000	16.433.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.277.000	15.277.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.159.000	17.159.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.247.000	51.247.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	65.368.000	65.368.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000.000	121.000.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	974.000	974.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.375.000	1.375.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.461.000	1.461.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dẽ 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.582.000	1.582.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vưon 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.483.000	2.483.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.690.000	2.690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.092.000	3.092.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.165.000	3.165.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.627.000	3.627.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.676.000	3.676.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.750.000	4.750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.424.000	4.424.000

	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.620.000	8.620.000
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.454.500	10.454.500
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.221.800	13.221.800
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.163.600	15.163.600
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.963.600	16.963.600
3.17	Đèn tín hiệu giao thông										
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	Taiwan	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.106.200	9.106.200
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200		Taiwan	thỏa thuận	"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200		Taiwan	thỏa thuận	"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200		Taiwan	thỏa thuận	"	4.979.500	4.979.500
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300		Taiwan	thỏa thuận	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300		Taiwan	thỏa thuận	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300		Taiwan	thỏa thuận	"	6.027.400	6.027.400
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200		Taiwan	thỏa thuận	"	4.991.800	4.991.800

	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	"	Taiwan	thỏa thuận	"	5.376.600	5.376.600
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	"	Taiwan	thỏa thuận	"	8.448.800	8.448.800
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	"	Taiwan	thỏa thuận	"	11.509.700	11.509.700
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	"	Taiwan	thỏa thuận	"	10.945.200	10.945.200
	"	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đém lùi Xanh Đỏ Vàng D300	"	Taiwan	thỏa thuận	"	17.091.400	17.091.400
3.18	Tủ điều khiển chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.986.000	14.986.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.182.000	17.182.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.468.000	17.468.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.060.000	18.060.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.714.000	20.714.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.136.000	18.136.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.523.000	20.523.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.477.000	21.477.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.627.000	24.627.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.773.000	25.773.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.541.000	28.541.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.086.000	17.086.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.091.000	19.091.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.090.000	69.090.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.000.000	70.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636.000	73.636.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.272.000	77.272.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.000.000	69.000.000
3.19	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật										

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.300	14.300
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ40/30		Việt Nam	thỏa thuận	"	17.100	17.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ50/40	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	25.140	25.140
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ65/50	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	32.500	32.500
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ85/65	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	48.100	48.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ105/80	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	60.660	60.660
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ110/90	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	67.100	67.100
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ130/100	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	82.700	82.700
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ160/125	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	127.400	127.400
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ195/150	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	170.600	170.600
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ210/160	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	198.300	198.300
	"	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ230/175	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	261.200	261.200
3.20	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV										
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.693.000	116.693.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	135.896.000	135.896.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	146.468.000	146.468.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	156.219.000	156.219.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	241.726.000	241.726.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	291.717.000	291.717.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	340.959.000	340.959.000
	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	390.774.000	390.774.000

	"	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	"	Việt Nam	thỏa thuận	"	429.041.000	429.041.000
4	Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak. Đc: 152 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An –TP Buôn Ma Thuột – Tỉnh Daklak										
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000. 1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện	tùy thuộc điều kiện	5.011	5.011
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	"	"	"	8.062	8.062
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	"	"	"	13.066	13.066
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	"	"	"	18.982	18.982
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	"	"	"	30.683	30.683
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	"	"	"	45.935	45.935
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	"	"	"	71.200	71.200
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	"	"	"	98.395	98.395
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	"	"	"	134.636	134.636
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	"	"	"	192.008	192.008
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	"	"	"	266.457	266.457
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	"	"	"	334.885	334.885
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	"	"	"	416.175	416.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	"	"	"	517.601	517.601
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	"	"	"	682.217	682.217
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	853.485	853.485
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	1.105.418	1.105.418
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	1.400.438	1.400.438
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	1.807.443	1.807.443

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	"	"	"	"	2.309.744	2.309.744
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	"	"	"	"	6.118	6.118
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	"	"	"	"	7.525	7.525
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	"	"	"	10.388	10.388
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	"	"	"	"	16.773	16.773
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	"	"	"	26.504	26.504
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	"	"	"	39.861	39.861
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	"	"	"	"	9.431	9.431
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x1.0-300/500V	"	"	"	"	11.671	11.671
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x1.5-300/500V	"	"	"	"	16.187	16.187
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x2.5-300/500V	"	"	"	"	26.408	26.408
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x4.0-300/500V	"	"	"	"	40.684	40.684
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	VCTF 3x6.0-300/500V	"	"	"	"	61.592	61.592
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	"	"	"	"	6.239	6.239
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x25 (V-75)	"	"	"	"	9.176	9.176
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x35 (V-75)	"	"	"	"	12.099	12.099
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x50 (V-75)	"	"	"	"	16.498	16.498
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x70 (V-75)	"	"	"	"	23.104	23.104
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x95 (V-75)	"	"	"	"	31.505	31.505
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x120 (V-75)	"	"	"	"	38.893	38.893
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x150 (V-75)	"	"	"	"	47.976	47.976
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x185 (V-75)	"	"	"	"	59.711	59.711

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x240 (V-75)	"	"	"	"	76.708	76.708
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x300 (V-75)	"	"	"	"	95.021	95.021
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x400 (V-75)	"	"	"	"	126.186	126.186
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AV 1x500 (V-75)	"	"	"	"	154.703	154.703
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	"	"	"	"	13.601	13.601
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x25m2	"	"	"	"	18.757	18.757
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x35mm2	"	"	"	"	24.242	24.242
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x50mm2	"	"	"	"	32.956	32.956
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x70mm2	"	"	"	"	45.656	45.656
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x95mm2	"	"	"	"	61.987	61.987
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x120mm2	"	"	"	"	76.177	76.177
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x150mm2	"	"	"	"	92.980	92.980
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x185mm2	"	"	"	"	115.969	115.969
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 2x240mm2	"	"	"	"	147.115	147.115
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x16	"	"	"	"	19.814	19.814
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x25	"	"	"	"	27.703	27.703
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x35	"	"	"	"	35.535	35.535
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x50	"	"	"	"	48.385	48.385
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x70	"	"	"	"	67.269	67.269
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x95	"	"	"	"	91.462	91.462
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x120	"	"	"	"	113.772	113.772
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x150	"	"	"	"	138.925	138.925
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x185	"	"	"	"	171.324	171.324

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 3x240	"	"	"	"	220.824	220.824
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x16	"	"	"	"	25.888	25.888
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x25	"	"	"	"	36.477	36.477
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x35	"	"	"	"	47.413	47.413
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x50	"	"	"	"	64.432	64.432
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x70	"	"	"	"	89.653	89.653
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x95	"	"	"	"	121.963	121.963
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x120	"	"	"	"	150.797	150.797
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x150	"	"	"	"	184.185	184.185
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x185	"	"	"	"	228.189	228.189
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	ABC 4x240	"	"	"	"	293.087	293.087
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	"	"	"	"	19.569	19.569
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x10	"	"	"	"	30.950	30.950
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x16	"	"	"	"	47.552	47.552
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x25	"	"	"	"	73.033	73.033
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x35	"	"	"	"	100.549	100.549
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x50	"	"	"	"	136.937	136.937
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x70	"	"	"	"	194.836	194.836
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x95	"	"	"	"	269.457	269.457
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x120	"	"	"	"	338.622	338.622
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x150	"	"	"	"	420.419	420.419
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x185	"	"	"	"	522.998	522.998

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x240	"	"	"	"	687.818	687.818
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 1x300	"	"	"	"	859.437	859.437
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV2x4mm2	"	"	"	"	29.187	29.187
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV2x6mm2	"	"	"	"	42.926	42.926
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x10mm2	"	"	"	"	66.100	66.100
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x16mm2	"	"	"	"	100.206	100.206
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 2x25mm2	"	"	"	"	153.960	153.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x16	"	"	"	"	192.641	192.641
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x25	"	"	"	"	298.974	298.974
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x35	"	"	"	"	409.856	409.856
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x50	"	"	"	"	557.937	557.937
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x70	"	"	"	"	795.288	795.288
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x95	"	"	"	"	1.088.386	1.088.386
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x120	"	"	"	"	1.366.473	1.366.473
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x150	"	"	"	"	1.697.154	1.697.154
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x185	"	"	"	"	2.110.889	2.110.889
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x240	"	"	"	"	2.773.565	2.773.565
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x300	"	"	"	"	3.464.953	3.464.953
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 4x400	"	"	"	"	4.486.110	4.486.110
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x16+1x10	"	"	"	"	177.522	177.522
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x25+1x16	"	"	"	"	272.557	272.557
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x35+1x16	"	"	"	"	355.182	355.182
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x35+1x25	"	"	"	"	382.254	382.254

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x50+1x25	"	"	"	"	493.620	493.620
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x50+1x35	"	"	"	"	521.366	521.366
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x70+1x35	"	"	"	"	698.402	698.402
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x70+1x50	"	"	"	"	735.028	735.028
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x95+1x50	"	"	"	"	953.640	953.640
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x95+1x70	"	"	"	"	1.012.834	1.012.834
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x120+1x70	"	"	"	"	1.222.364	1.222.364
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x120+1x95	"	"	"	"	1.297.252	1.297.252
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x70	"	"	"	"	1.468.147	1.468.147
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x95	"	"	"	"	1.542.980	1.542.980
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x150+1x120	"	"	"	"	1.613.034	1.613.034
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x95	"	"	"	"	1.854.380	1.854.380
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x120	"	"	"	"	1.925.409	1.925.409
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x185+1x150	"	"	"	"	2.007.410	2.007.410
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x120	"	"	"	"	2.422.439	2.422.439
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x150	"	"	"	"	2.504.574	2.504.574
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x240+1x185	"	"	"	"	2.607.285	2.607.285
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x300+1x150	"	"	"	"	3.021.414	3.021.414
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV 3x300+1x185	"	"	"	"	3.125.273	3.125.273
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x16+1x10	"	"	"	"	174.635	174.635
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x25+1x16	"	"	"	"	269.712	269.712
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x35+1x16	"	"	"	"	355.084	355.084
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x35+1x25	"	"	"	"	381.372	381.372

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x50+1x25	"	"	"	"	495.780	495.780
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x50+1x35	"	"	"	"	525.361	525.361
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x70+1x35	"	"	"	"	698.585	698.585
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x70+1x50	"	"	"	"	736.707	736.707
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x95+1x50	"	"	"	"	969.861	969.861
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x95+1x70	"	"	"	"	1.028.581	1.028.581
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CVV 3x120+1x70	"	"	"	"	1.237.476	1.237.476
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x6	"	"	"	"	46.575	46.575
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x10	"	"	"	"	68.589	68.589
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x16	"	"	"	"	101.110	101.110
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x25	"	"	"	"	150.889	150.889
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x35	"	"	"	"	202.647	202.647
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x50	"	"	"	"	273.207	273.207
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x70	"	"	"	"	385.074	385.074
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x95	"	"	"	"	533.473	533.473
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x120	"	"	"	"	664.076	664.076
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 2x150	"	"	"	"	822.467	822.467
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x6	"	"	"	"	82.148	82.148
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x10	"	"	"	"	125.036	125.036
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x16	"	"	"	"	187.915	187.915
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x25	"	"	"	"	284.175	284.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x35	"	"	"	"	386.899	386.899
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x50	"	"	"	"	524.227	524.227

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x70	"	"	"	"	754.935	754.935
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x95	"	"	"	"	1.024.011	1.024.011
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x120	"	"	"	"	1.282.175	1.282.175
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x150	"	"	"	"	1.588.393	1.588.393
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x185	"	"	"	"	1.970.911	1.970.911
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 4x240	"	"	"	"	2.579.575	2.579.575
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x35+1x16	"	"	"	"	335.806	335.806
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x35+1x25	"	"	"	"	361.438	361.438
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x50+1x25	"	"	"	"	463.291	463.291
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x50+1x35	"	"	"	"	490.421	490.421
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x70+1x35	"	"	"	"	665.695	665.695
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x70+1x50	"	"	"	"	699.880	699.880
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x95+1x50	"	"	"	"	900.492	900.492
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x95+1x70	"	"	"	"	954.819	954.819
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x120+1x70	"	"	"	"	1.149.028	1.149.028
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x120+1x95	"	"	"	"	1.218.799	1.218.799
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x70	"	"	"	"	1.378.596	1.378.596
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x95	"	"	"	"	1.448.686	1.448.686
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x150+1x120	"	"	"	"	1.512.339	1.512.339
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x95	"	"	"	"	1.734.053	1.734.053
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x120	"	"	"	"	1.800.666	1.800.666
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x185+1x150	"	"	"	"	1.876.471	1.876.471
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x120	"	"	"	"	2.255.519	2.255.519

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x150	"	"	"	"	2.332.377	2.332.377
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x240+1x185	"	"	"	"	2.426.960	2.426.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x150	"	"	"	"	2.807.610	2.807.610
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x185	"	"	"	"	2.907.082	2.907.082
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	DSTA 3x300+1x240	"	"	"	"	3.059.286	3.059.286
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"	"	"	318.889	318.889
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 16	"	"	"	"	315.077	315.077
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 25	"	"	"	"	315.001	315.001
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 35	"	"	"	"	314.710	314.710
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 50	"	"	"	"	315.589	315.589
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 70	"	"	"	"	315.045	315.045
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 95	"	"	"	"	314.960	314.960
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	CF 120	"	"	"	"	314.917	314.917
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 50/8.0	"	"	"	"	81.773	81.773
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 70/11	"	"	"	"	81.415	81.415
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 95/16	"	"	"	"	81.320	81.320
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 120/19	"	"	"	"	84.237	84.237
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 150/19	"	"	"	"	78.973	78.973
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	"	As 150/24	"	"	"	"	83.236	83.236
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5935- 2/ IEC 60502- 2	AsX 50/8.0-3.5	"	"	"	"	28.021	28.021
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 70/11-3.5	"	"	"	"	36.836	36.836
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 95/16-3.5	"	"	"	"	48.364	48.364

	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 120/19-3.5	"	"	"	"	56.992	56.992
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 120/27-3.5	"	"	"	"	58.880	58.880
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/19-3.5	"	"	"	"	67.595	67.595
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/24-3.5	"	"	"	"	69.702	69.702
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 150/34-3.5	"	"	"	"	72.972	72.972
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	AsX 185/24-3.5	"	"	"	"	83.031	83.031
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x35-24kV	"	"	"	"	196.115	196.115
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x50-24kV	"	"	"	"	234.874	234.874
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x70-24kV	"	"	"	"	297.225	297.225
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x95-24kV	"	"	"	"	376.410	376.410
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x120-24kV	"	"	"	"	448.497	448.497
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x150-24kV	"	"	"	"	560.318	560.318
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x185-24kV	"	"	"	"	671.661	671.661
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x240-24kV	"	"	"	"	842.460	842.460
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CWS-W 1x300-24kV	"	"	"	"	1.024.263	1.024.263
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x35-24kV	"	"	"	"	550.023	550.023
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x50-24kV	"	"	"	"	673.968	673.968
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	"	"	"	875.944	875.944
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x95-24kV	"	"	"	"	1.117.332	1.117.332
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x120-24kV	"	"	"	"	1.346.239	1.346.239
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x150-24kV	"	"	"	"	1.607.784	1.607.784
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x185-24kV	"	"	"	"	1.956.666	1.956.666
	"	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	"	CXV/CTS-W 3x240-24kV	"	"	"	"	2.484.649	2.484.649

5	Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.950.000	5.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.320.000	6.320.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.920.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.290.000	7.290.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.990.000	7.990.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.680.000	10.680.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.150.000	12.150.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.570.000	12.570.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.590.000	7.590.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.630.000	8.630.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.250.000	9.250.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.290.000	10.290.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.810.000	10.810.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.700.000	11.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.800.000	12.800.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.650.000	13.650.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.460.000	7.460.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.090.000	8.090.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.896.300	8.896.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.475.455	9.475.455
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.835.200	9.835.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.285.000	10.285.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.857.000	10.857.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.330.000	11.330.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.200.000	12.200.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.700.000	12.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.280.000	13.280.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.500.000	14.500.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.350.000	8.350.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.550.000	9.550.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.444.500	10.444.500
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.350.000	13.350.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.200.000	14.200.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700.000	14.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700.000	15.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.623.200	5.623.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.118.200	6.118.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.613.200	6.613.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.108.200	7.108.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.949.700	7.949.700
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.939.700	8.939.700
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.276.200	10.276.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.107.700	12.107.700

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.635.000	4.635.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.085.000	5.085.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.700.000	5.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.615.000	6.615.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.405.000	7.405.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.630.000	7.630.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.530.000	8.530.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.675.000	9.675.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.660.000	11.660.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.050.000	13.050.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.771.500	7.771.500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.414.900	9.414.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.800.900	10.800.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.642.300	12.642.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.483.700	14.483.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.018.100	17.018.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.404.100	18.404.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.483.100	20.483.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.631.500	21.631.500

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.300.000	16.300.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.750.000	18.750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.700.000	19.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.600.000	21.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.700.000	24.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.800.000	26.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.700.000	27.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.600.000	28.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali. hiệu suất quang của bộ	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.820.800	9.820.800

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.464.300	10.464.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.939.400	11.939.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.781.300	8.781.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.375.300	9.375.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.563.300	10.563.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.434.900	7.434.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.682.400	7.682.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.296.300	7.296.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.543.800	7.543.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.791.300	7.791.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	"	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	"	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.280.000	3.280.000
6	Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên										

6.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08		TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.930.000	7.930.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.230.000	8.230.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.630.000	9.630.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.440.000	11.440.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.150.000	12.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	16.500.000	16.500.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.230.000	8.230.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.530.000	8.530.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.730.000	9.730.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét >20kV; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.540.000	11.540.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.250.000	12.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	16.600.000	16.600.000
6.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.690.000	7.690.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.780.000	7.780.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.880.000	7.880.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.670.000	9.670.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.530.000	12.530.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.300.000	14.300.000
6.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.630.000	12.630.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.400.000	14.400.000
6.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.900.000	8.900.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.670.000	9.670.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.530.000	12.530.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.300.000	14.300.000
6.5	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.950.000	8.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.100.000	9.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.630.000	12.630.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.400.000	14.400.000
6.6	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.650.000	9.650.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.850.000	11.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	13.180.000	13.180.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.120.000	14.120.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	15.310.000	15.310.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	17.760.000	17.760.000
6.7	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.100.000	9.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.750.000	9.750.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.950.000	11.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	13.280.000	13.280.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.220.000	14.220.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	15.410.000	15.410.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	17.860.000	17.860.000
6.9	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.900.000	7.900.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.300.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.050.000	9.050.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.150.000	11.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.310.000	12.310.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.230.000	14.230.000
6.10	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.890.000	8.890.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.150.000	9.150.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.410.000	12.410.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	14.330.000	14.330.000
6.11	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.220.000	8.220.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.860.000	11.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	28.000.000	28.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.680.000	33.680.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	41.700.000	41.700.000
6.12	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.320.000	8.320.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.960.000	11.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	28.100.000	28.100.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.780.000	33.780.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	41.800.000	41.800.000
Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.830.000	11.830.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	27.860.000	27.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	44.490.000	44.490.000
6.13	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.930.000	11.930.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	27.960.000	27.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	44.590.000	44.590.000
6.14	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	27.850.000	27.850.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	38.140.000	38.140.000
6.15	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	27.950.000	27.950.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	38.240.000	38.240.000
6.16	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	7.900.000	7.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.310.000	8.310.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	10.800.000	10.800.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.030.000	11.030.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
6.17	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.070.000	8.070.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.490.000	8.490.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.090.000	12.090.000
6.18	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	8.090.000	8.090.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	11.160.000	11.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.240.000	12.240.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
6.19	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.160.000	12.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	27.320.000	27.320.000
6.20	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	33.160.000	33.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	41.710.000	41.710.000
6.21	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	41.340.000	41.340.000
6.22	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	34.050.000	34.050.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	45.510.000	45.510.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 60^\circ\text{C}$; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D33. 0,7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	76.000	76.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 50^\circ\text{C}$; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D30. 0,7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	68.000	68.000
6.23	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02										
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	5.900.000	5.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	6.450.000	6.450.000
6.24	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO										
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	13.810.000	13.810.000
	"	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD300 + tay đèn	"	"	"	"	19.900.000	19.900.000

	"	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD400 + tay đèn	"	"	"	"	26.040.000	26.040.000
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D200	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D200	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D200	"	"	"	"	4.450.000	4.450.000
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D300	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D300	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D300	"	"	"	"	6.050.000	6.050.000
	"	Đèn THGT đỏ	Bộ	"	D400	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000
	"	Đèn THGT vàng	Bộ	"	D400	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000
	"	Đèn THGT xanh	Bộ	"	D400	"	"	"	"	8.350.000	8.350.000
	"	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	"	D300 + tay đèn	"	"	"	"	7.000.000	7.000.000
	"	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	"	D200 + tay đèn	"	"	"	"	6.500.000	6.500.000
	"	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	"	520x620mm	"	"	"	"	17.000.000	17.000.000
	"	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	"	D300	"	"	"	"	12.000.000	12.000.000
	"	Đèn lắp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	"	3xD100 + tay đèn	"	"	"	"	8.500.000	8.500.000
	"	Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	"	3xD100 + tay đèn	"	"	"	"	19.500.000	19.500.000
	"	Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	"	D300 + tay đèn	"	"	"	"	7.500.000	7.500.000
	"	Ổng gá đèn cần vuron (cho đèn 3xD300)	bộ	"	D60	"	"	"	"	3.500.000	3.500.000
	"	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	"	625x300mm	"	"	"	"	9.000.000	9.000.000
	"	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	"	625x300mm	"	"	"	"	15.260.000	15.260.000
6.27	TỦ ĐIỆN										
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	15.000.000	15.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	18.630.000	18.630.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 100A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	20.630.000	20.630.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	78.500.000	78.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	83.500.000	83.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 100A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	87.500.000	87.500.000

	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	55.000.000	55.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	53.000.000	53.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	92.000.000	92.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	90.000.000	90.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	95.000.000	95.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	93.000.000	93.000.000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7994-1:2009	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	32.000.000	32.000.000
6.28	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM										
	Vật tư ngành điện	Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	350.000	350.000

	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	2.750.000	2.750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	26.000.000	26.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.850.000	9.850.000
	Vật tư ngành điện	Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	12.000.000	12.000.000

	Vật tư ngành điện	Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	9.700.000	9.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	220V AC - 12V DC, 3A	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	1.050.000	1.050.000
	Vật tư ngành điện	Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100/5A	Công ty TNHH Vilight	italya	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000
	Vật tư ngành điện	Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	ICENTER	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	43.500.000	43.500.000
	Vật tư ngành điện	Modun đo đếm V, I, P cho đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	2.250.000	2.250.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	2.550.000	2.550.000
7	Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên)										
	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng .	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 6 mét đường , kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.200.000	3.200.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm, cao 2m , vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	900.000	900.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.700.000	3.700.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02, sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2003	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm , cao 2m, vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	1.300.000	1.300.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02...CĐ 28, CĐ 30...CĐ 41 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	1.400.000	1.400.000

	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	5.500.000	5.500.000
	Vật tư ngành điện	Cản đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cản	BS EN 40 - 5:2003	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vượn 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	2.000.000	2.000.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x1300mm, bao gồm bê L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	920.000	920.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	6.200.000	6.200.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm. Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	2.362.000	2.362.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x1300mm, bao gồm bê L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	920.000	920.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 11 mét, đường kính ngoài D200/D78x4mm. Bàn đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D60x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	7.300.000	7.300.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	2.094.000	2.094.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x1400mm, bao gồm bê L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	970.000	970.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn còn cao 12 mét, đường kính ngoài D220/D78x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D60x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố , thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	8.000.000	8.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	BS EN 40 - 5:2003	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	2.094.000	2.094.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x1400mm, bao gồm bê L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	"	"	970.000	970.000
8	Dây cáp điện Cadivi (Chi nhánh Công ty CP dây cáp điện Việt Nam - Nhà máy Cadivi Miền Trung. Đc: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng)										
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.250	2.250
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3:2000	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.730	3.730
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.260	4.260
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.020	6.020
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.710	7.710
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.990	10.990
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.820	17.820

	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.860	8.860
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.480	12.480
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.420	45.420
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.720	5.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.320	9.320
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.300	34.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.020	155.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	778.890	778.890
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	976.960	976.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.400	6.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.210	8.210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.310	24.310
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.340	87.340

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.810	161.810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	316.000	316.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	488.840	488.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.340	18.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.930	38.930
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	86.830	86.830
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.210	24.210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.840	35.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	74.780	74.780
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.800	30.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.630	45.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.620	134.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	195.190	195.190
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.021.760	1.021.760

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.271.840	1.271.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	186.330	186.330
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.020	502.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	975.720	975.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.263.090	1.263.090
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	239.170	239.170
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.840	361.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	661.470	661.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.673.440	1.673.440
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.487.040	2.487.040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	224.850	224.850
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.150	331.150

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	588.650	588.650
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.135.470	1.135.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.497.620	1.497.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	119.790	119.790
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.750	200.750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.060	359.060
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	859.540	859.540
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.700	61.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	108.050	108.050

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.020	375.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.105.810	1.105.810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.350	101.350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.270	208.270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	534.260	534.260
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.980.380	1.980.380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.610	89.610
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.600	250.600

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	628.510	628.510
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.107.510	3.107.510
Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.430	52.430
Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.370	105.370
Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	283.560	283.560
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.370	19.370
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.750	104.750
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.940	299.940
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.530	368.530
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.670	36.670
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.790	102.790

	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	325.270	325.270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.310	7.310
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.420	13.420
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.870	41.870
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	166.420	166.420
	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.920	40.920
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	93.830	93.830
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	815.140	815.140
IX	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC										
1	Ổng nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất). Đc: 882/26 Đường 2/4 Vĩnh Phước, Nha Trang, Khánh Hòa										
	Vật liệu ngành nước	ỔNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 x 1,7 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.800	8.800
		ỔNG uPVC	Mét	"	Φ21 x 3,0 mm PN 22	"	"	"	"	14.700	14.700
		ỔNG uPVC	Mét	"	Φ27 x 1,9 mm PN 16	"	"	"	"	12.400	12.400
	"	ỔNG uPVC	Mét	"	Φ27 x 3,0 mm PN 22	"	"	"	"	19.400	19.400
	"	ỔNG uPVC	Mét	"	Φ34 x 2,1mm PN 12.5	"	"	"	"	17.400	17.400
	"	ỔNG uPVC	Mét	"	Φ34 x 3,0 mm PN 18	"	"	"	"	24.600	24.600
	"	ỔNG uPVC	Mét	"	Φ42 x 2,1 mm PN 12	"	"	"	"	23.000	23.000
	"	ỔNG uPVC	Mét	"	Φ42 x 3,5 mm PN 16	"	"	"	"	38.100	38.100

	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ49 x 2,5 mm PN 12	"	"	"	"	30.100	30.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ49 x 3,5 mm PN 16	"	"	"	"	41.600	41.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 2,0 mm PN 6	"	"	"	"	31.900	31.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 2,5 mm PN 10	"	"	"	"	37.700	37.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 3,0 mm PN 11	"	"	"	"	46.400	46.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 4,0 mm PN 12	"	"	"	"	58.400	58.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ60 x 4,5 mm PN 16	"	"	"	"	68.500	68.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ63 x 1,9 mm PN 6	"	"	"	"	35.000	35.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ63 x 3,0 mm PN 10	"	"	"	"	53.200	53.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ75 x 2,2 mm PN 6	"	"	"	"	48.600	48.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ75 x 3,6 mm PN 10	"	"	"	"	76.300	76.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ76 x 3,0 mm (CNS) PN 8	"	"	"	"	57.900	57.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ76 x 4,5 mm (CNS) PN 12	"	"	"	"	97.800	97.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 2,2 mm PN 5	"	"	"	"	54.200	54.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 2,7 mm PN 6	"	"	"	"	70.800	70.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 3,0 mm PN 6	"	"	"	"	69.600	69.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 3,5 mm PN 8	"	"	"	"	81.100	81.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 4,0 mm PN 9	"	"	"	"	89.100	89.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 4,3 mm PN 10	"	"	"	"	109.100	109.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 5,4 mm PN 12.5	"	"	"	"	132.400	132.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ90 x 5,5 mm PN 12	"	"	"	"	135.400	135.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 2,7 mm PN 5	"	"	"	"	84.800	84.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 3,2 mm PN 6	"	"	"	"	101.600	101.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 4,2 mm PN 8	"	"	"	"	129.900	129.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 5,3 mm PN 10	"	"	"	"	161.800	161.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ110 x 6,6 mm PN 12.5	"	"	"	"	199.100	199.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 3,5 mm PN 6	"	"	"	"	99.600	99.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 5,0 mm PN 9	"	"	"	"	146.400	146.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ114 x 7,0 mm PN 12	"	"	"	"	214.700	214.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ121 x 6.7 mm (AS) PN 12	"	"	"	"	213.300	213.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 4,1 mm PN 6	"	"	"	"	164.000	164.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 5,0 mm (CNS) PN 8	"	"	"	"	199.100	199.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 6,7 mm PN 10	"	"	"	"	258.300	258.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ140 x 7,5 mm (CNS) PN 12	"	"	"	"	293.800	293.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 4,0 mm PN 5	"	"	"	"	181.900	181.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 4,7 mm PN 6	"	"	"	"	213.200	213.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 6,2 mm PN 8	"	"	"	"	274.700	274.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 7,7 mm PN 10	"	"	"	"	338.600	338.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ160 x 9,5 mm PN 12.5	"	"	"	"	411.900	411.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 4,5 mm PN 6	"	"	"	"	191.600	191.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 7,0 mm PN 9	"	"	"	"	308.300	308.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ168 x 9,0 mm PN 12	"	"	"	"	431.000	431.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ177 x 9.7 mm (AS) PN 12	"	"	"	"	450.500	450.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 4,9 mm PN 5	"	"	"	"	276.900	276.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 5,9 mm PN 6	"	"	"	"	331.900	331.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 7,7 mm PN 8	"	"	"	"	428.100	428.100

	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 9,6 mm PN 10	"	"	"	"	525.600	525.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ200 x 11,9 mm PN 12.5	"	"	"	"	647.100	647.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ220 x 6,6 mm PN 6	"	"	"	"	381.000	381.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ220 x 8,7 mm PN 9	"	"	"	"	497.300	497.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ222 x 9,7 mm (ISO) PN 10	"	"	"	"	575.600	575.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ222 x 11,4 mm (ISO) PN 12	"	"	"	"	671.000	671.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 5,5 mm PN 5	"	"	"	"	346.400	346.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 6,6 mm PN 6	"	"	"	"	417.200	417.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 8,6 mm PN 8	"	"	"	"	538.200	538.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 10,8 mm PN 10	"	"	"	"	663.500	663.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ225 x 13,4 mm PN 12.5	"	"	"	"	816.600	816.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 6,2 mm PN 5	"	"	"	"	437.400	437.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 7,3 mm PN 6	"	"	"	"	513.000	513.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 9,6 mm PN 8	"	"	"	"	666.800	666.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 11,9 mm PN 10	"	"	"	"	812.000	812.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ250 x 14,8 mm PN 12.5	"	"	"	"	1.005.600	1.005.600
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 6,9 mm PN 5	"	"	"	"	544.800	544.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 8,2 mm PN 6	"	"	"	"	644.400	644.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 10,7 mm PN 8	"	"	"	"	832.800	832.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 13,4 mm PN10	"	"	"	"	1.024.300	1.024.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ280 x 16,6 mm PN 12.5	"	"	"	"	1.252.900	1.252.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 7,7 mm PN 5	"	"	"	"	657.000	657.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 9,2 mm PN 6	"	"	"	"	811.700	811.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 12,1 mm PN 8	"	"	"	"	1.051.500	1.051.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 15,0 mm PN 10	"	"	"	"	1.287.100	1.287.100
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ315 x 18,7 mm PN 12.5	"	"	"	"	1.456.400	1.456.400
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ355 x 8,7 mm PN 5	"	"	"	"	881.800	881.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ355 x 10,4 mm PN 6	"	"	"	"	1.049.200	1.049.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 9,8 mm PN 5	"	"	"	"	1.096.700	1.096.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 11,7 mm PN 6	"	"	"	"	1.303.500	1.303.500
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ400 x 19,1 mm PN 10	"	"	"	"	2.081.000	2.081.000
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 11,0 mm PN 5	"	"	"	"	1.427.300	1.427.300
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 17,2 mm PN 8	"	"	"	"	2.200.200	2.200.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ450 x 21,5 mm PN 10	"	"	"	"	2.731.900	2.731.900
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 12,3 mm PN 5	"	"	"	"	1.773.200	1.773.200
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 14,6 mm PN 6	"	"	"	"	2.094.700	2.094.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ500 x 23,9 mm PN 10	"	"	"	"	3.369.700	3.369.700
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ560 x 17,2 mm PN 6.3	"	"	"	"	2.769.800	2.769.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ560 x 26,7 mm PN 10	"	"	"	"	4.222.800	4.222.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ630 x 18,4 mm PN 6	"	"	"	"	3.331.800	3.331.800
	"	ỐNG uPVC	Mét	"	Φ630 x 30,0 mm PN 10	"	"	"	"	5.329.200	5.329.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	2.200	2.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	3.200	3.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	5.300	5.300

	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	7.300	7.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	11.200	11.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	17.300	17.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	34.200	34.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	37.600	37.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	74.600	74.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	286.900	286.900
	"	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	628.500	628.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	4.000	4.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	6.400	6.400
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	13.800	13.800
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	20.500	20.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	35.100	35.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	66.300	66.300
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	88.400	88.400
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	180.500	180.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	647.600	647.600
	"	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	1.097.400	1.097.400
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	2.700	2.700
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	5.300	5.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	11.700	11.700
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	29.800	29.800
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	53.300	53.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	66.200	66.200
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	88.100	88.100
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	137.300	137.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	227.200	227.200
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	663.300	663.300
	"	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	1.753.400	1.753.400
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	3.000	3.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái		Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	4.800	4.800
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái		Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	6.800	6.800
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	10.200	10.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	16.200	16.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	25.700	25.700
	"	PHỤ KIỆN CO 90° uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	49.500	49.500

	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	64.000	64.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	147.700	147.700
	"	PHỤ KIỆN CO 900 uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	481.700	481.700
	"		Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	832.300	832.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	2.600	2.600
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	4.000	4.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	6.300	6.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	8.900	8.900
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	13.500	13.500
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	20.800	20.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	42.200	42.200
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	49.100	49.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	99.900	99.900
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	338.600	338.600
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	611.700	611.700
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN 16	"	"	"	"	1.800	1.800
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN 16	"	"	"	"	2.000	2.000
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN 16	"	"	"	"	3.700	3.700
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	"	"	"	4.800	4.800
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	"	"	"	7.300	7.300
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN 12	"	"	"	"	12.300	12.300
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	"	"	"	24.000	24.000
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN 12	"	"	"	"	28.900	28.900
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN 12	"	"	"	"	61.900	61.900
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ168 (6) PN 12	"	"	"	"	246.400	246.400
	"	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	"	Φ220 (8) PN 12	"	"	"	"	451.600	451.600
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN16	"	"	"	"	2.200	2.200
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN16	"	"	"	"	3.400	3.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN16	"	"	"	"	5.300	5.300
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN16	"	"	"	"	7.200	7.200
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN16	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN12	"	"	"	"	16.400	16.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN12	"	"	"	"	28.100	28.100

	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN12	"	"	"	"	36.300	36.300
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN12	"	"	"	"	60.700	60.700
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ21 (1/2) PN16	"	"	"	"	2.000	2.000
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ27 (3/4) PN16	"	"	"	"	3.000	3.000
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ34 (1) PN16	"	"	"	"	5.200	5.200
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ42 (1-1/4) PN16	"	"	"	"	7.400	7.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ49 (1-1/2) PN16	"	"	"	"	9.100	9.100
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ60 (2) PN12	"	"	"	"	13.300	13.300
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ76 (2-1/2) PN12	"	"	"	"	26.100	26.100
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ90 (3) PN12	"	"	"	"	30.400	30.400
	"	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	"	Φ114 (4) PN12	"	"	"	"	59.000	59.000
b	"	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 1.8 mm pn 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.400	7400
	"	ỐNG HDPE	Mét		Ø 20 x 2.0 mm pn 16					8.100	8.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 20 x 2.3 mm pn 20	"	"	"	"	9.400	9.400
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 25 x 2.0 mm pn 12.5	"	"	"	"	10.200	10.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 25 x 2.3 mm pn 16	"	"	"	"	12.000	12.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 25 x 3.0 mm pn 20	"	"	"	"	14.900	14.900
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 32 x 2.0 mm pn 10	"	"	"	"	13.600	13.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 32 x 2.4 mm pn12.5	"	"	"	"	16.800	16.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 40 x 2.0 mm pn 8	"	"	"	"	17.200	17.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 40 x 2.4 mm pn 10	"	"	"	"	20.800	20.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 40 x 3.0 mm pn 12.5	"	"	"	"	25.200	25.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 50 x 2.4 mm pn 8	"	"	"	"	26.700	26.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 50 x 3.0 mm pn 10	"	"	"	"	32.100	32.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 63 x 3.0 mm pn 8	"	"	"	"	41.700	41.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 63 x 3.8 mm pn 10	"	"	"	"	51.200	51.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 75 x 3.6 mm pn 8	"	"	"	"	59.200	59.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 75 x 4.5 mm pn 10	"	"	"	"	71.400	71.400
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 90 x 4.3 mm pn 8	"	"	"	"	83.300	83.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 90 x 5.4 mm pn 10	"	"	"	"	102.800	102.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 4.2 mm pn 6	"	"	"	"	100.100	100.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 5.3 mm pn 8	"	"	"	"	125.000	125.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 110 x 6.6 mm pn 10	"	"	"	"	152.800	152.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 125 x 4.8 mm pn 6	"	"	"	"	129.200	129.200

	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 125 x 6.0 mm pn 8	"	"	"	"	159.800	159.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 140 x 5.4 mm pn 6	"	"	"	"	162.800	162.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 140 x 6.7 mm pn 8	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 160 x 6.2 mm pn 6	"	"	"	"	214.000	214.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 160 x 7.7 mm pn 8	"	"	"	"	262.200	262.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 180 x 6.9 mm pn 6	"	"	"	"	267.100	267.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 180 x 8.6 mm pn 8	"	"	"	"	329.600	329.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 200 x 7.7 mm pn 6	"	"	"	"	331.000	331.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 200 x 9.6 mm pn 8	"	"	"	"	408.300	408.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 225 x 8.6 mm pn 6	"	"	"	"	415.100	415.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 225 x 10.8 mm pn 8	"	"	"	"	516.000	516.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 250 x 9.6 mm pn 6	"	"	"	"	524.700	524.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 250 x 11.9 mm pn 8	"	"	"	"	631.500	631.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 280 x 10.7 mm pn 6	"	"	"	"	643.000	643.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 280 x 13.4 mm pn 8	"	"	"	"	797.100	797.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 315 x 12.1 mm pn 6	"	"	"	"	816.900	816.900
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 315 x 15.0 mm pn 8	"	"	"	"	1.001.700	1.001.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 355 x 13.6 mm pn 6	"	"	"	"	1.035.000	1.035.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 355 x 16.9 mm pn 8	"	"	"	"	1.271.800	1.271.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 400 x 15.3 mm pn 6	"	"	"	"	1.313.600	1.313.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 400 x 19.1 mm pn 8	"	"	"	"	1.621.700	1.621.700
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 450 x 17.2 mm pn 6	"	"	"	"	1.661.300	1.661.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 450 x 21.5 mm pn 8	"	"	"	"	2.050.800	2.050.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 500 x 19.1 mm pn 6	"	"	"	"	2.119.600	2.119.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 500 x 23.9 mm pn 8	"	"	"	"	2.617.600	2.617.600
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 560 x 21.4 mm pn 6	"	"	"	"	2.815.800	2.815.800
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 560 x 26.7 mm pn 8	"	"	"	"	3.478.500	3.478.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 630 x 24.1 mm pn 6	"	"	"	"	3.562.400	3.562.400
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 630 x 30.0 mm pn 8	"	"	"	"	4.394.200	4.394.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 710 x 27.2 mm pn 6	"	"	"	"	4.360.100	4.360.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 710 x 33.9 mm pn 8	"	"	"	"	5.369.500	5.369.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 800 x 30.6 mm pn 6	"	"	"	"	5.522.100	5.522.100
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 800 x 38.1 mm pn 8	"	"	"	"	6.805.900	6.805.900
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 900 x 34.4 mm pn 6	"	"	"	"	6.984.200	6.984.200
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 900 x 42.9 mm pn 8	"	"	"	"	8.611.500	8.611.500
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,000 x 38.2 mm pn 6	"	"	"	"	8.618.000	8.618.000
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,000 x 47.7 mm pn 8	"	"	"	"	10.639.300	10.639.300
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,200 x 45.9 mm pn 6	"	"	"	"	12.412.400	12.412.400
	"	ỐNG HDPE	Mét	"	Ø 1,200 x 57.2 mm pn 8	"	"	"	"	15.313.400	15.313.400
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500	2.500
	"		Cái		Ø 25mm					3.900	3.900
	"		Cái		Ø 32mm					6.400	6.400
	"		Cái		Ø 40mm					9.200	9.200
	"		Cái		Ø 50mm					16.300	16.300
	"		Cái		Ø 63mm					24.800	24.800
	"		Cái		Ø 20mm	"	"	"	"	4.900	4.900

	"		Cái		Ø 25mm	"	"	"	"	7.900	7.900
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm	"	"	"	"	13.500	13.500
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	20.200	20.200
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	33.800	33.800
	"		Cái		Ø 63mm	"	"	"	"	63.700	63.700
	"		Cái		Ø 20mm	"	"	"	"	4.400	4.400
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm	"	"	"	"	6.000	6.000
	"		Cái		Ø 32mm	"	"	"	"	10.800	10.800
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	16.000	16.000
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	25.200	25.200
	"		Cái		Ø 63mm	"	"	"	"	48.000	48.000
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	"	"	"	"	4.200	4.200
	"		Cái		Ø 25mm	"	"	"	"	5.500	5.500
	"		Cái		Ø 32mm	"	"	"	"	9.000	9.000
	"		Cái		Ø 40mm	"	"	"	"	11.500	11.500
	"		Cái		Ø 50mm	"	"	"	"	19.400	19.400
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63mm	"	"	"	"	32.900	32.900
	"		Cái		Ø 20mm x 1/2	"	"	"	"	31.400	31.400
	"		Cái		Ø 20mm x 3/4	"	"	"	"	39.000	39.000
	"		Cái		Ø 25mm x 1/2	"	"	"	"	32.200	32.200
	"		Cái		Ø 25mm x 3/4	"	"	"	"	39.700	39.700
	"	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm x 3/4	"	"	"	"	46.900	46.900
	"		Cái		Ø 32mm x 1	"	"	"	"	119.800	119.800
	"		Cái		Ø 20mm x 1/2	"	"	"	"	37.700	37.700
	"		Cái		Ø 20mm x 3/4	"	"	"	"	46.700	46.700
	"		Cái		Ø 25mm x 1/2	"	"	"	"	38.800	38.800
	"	ỐNG PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm x 3/4	"	"	"	"	51.200	51.200
	"		Cái		Ø 32mm x 3/4	"	"	"	"	56.000	56.000
	"		Cái		Ø 32mm x 1	"	"	"	"	143.500	143.500
c	"		Cái		Ø 20 x 2.3 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.200	21.200
	"		Mét		Ø 20 x 2.8 mm pn 16					23.600	23.600
	"		Mét	"	Ø 20 x 3.4 mm pn 20					26.200	26.200
	"		Mét	"	Ø 25 x 2.8 mm pn 10					37.900	37.900
	"		Mét	"	Ø 25 x 3.5 mm pn 16					43.600	43.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 25 x 4.2 mm pn 20	"	"	"	"	46.000	46.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 2.9 mm pn 10	"	"	"	"	49.100	49.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 4.4 mm pn 16	"	"	"	"	59.000	59.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 32 x 5.4 mm pn 20	"	"	"	"	67.800	67.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 3.7 mm pn 10	"	"	"	"	65.900	65.900
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 5.5 mm pn 16	"	"	"	"	80.000	80.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 40 x 6.7 mm pn 20	"	"	"	"	105.000	105.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 4.6 mm pn 10	"	"	"	"	96.600	96.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 6.9 mm pn 16	"	"	"	"	127.200	127.200
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 50 x 8.3 mm pn 20	"	"	"	"	163.100	163.100

	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 5.8 mm pn 10	"	"	"	"	153.600	153.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 8.6 mm pn 16	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 63 x 10.5 mm pn 20	"	"	"	"	257.200	257.200
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 6.8 mm pn 10	"	"	"	"	213.600	213.600
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 10.3 mm pn 16	"	"	"	"	272.700	272.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 75 x 12.5 mm pn 20	"	"	"	"	356.300	356.300
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 8.2 mm pn 10	"	"	"	"	311.800	311.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 12.3 mm pn 16	"	"	"	"	381.800	381.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 90 x 15.0 mm pn 20	"	"	"	"	532.700	532.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 10.0 mm pn 10	"	"	"	"	499.000	499.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 15.1 mm pn 16	"	"	"	"	581.800	581.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 110 x 18.3 mm pn 20	"	"	"	"	750.000	750.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 11.4 mm pn 10	"	"	"	"	618.100	618.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 17.1 mm pn 16	"	"	"	"	754.500	754.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 125 x 20.8 mm pn 20	"	"	"	"	1.009.000	1.009.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 12.7 mm pn 10	"	"	"	"	762.700	762.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 19.2 mm pn 16	"	"	"	"	918.100	918.100
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 140 x 23.3 mm pn 20	"	"	"	"	1.281.800	1.281.800
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 14.6 mm pn 10	"	"	"	"	1.040.900	1.040.900
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 21.9 mm pn 16	"	"	"	"	1.272.700	1.272.700
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 160 x 26.6 mm pn 20	"	"	"	"	1.704.500	1.704.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 18.2 mm pn 10	"	"	"	"	1.491.500	1.491.500
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 27.4 mm pn 16	"	"	"	"	3.102.000	3.102.000
	"	ỐNG PPR	Mét	"	Ø 200 x 33.2 mm pn 20	"	"	"	"	3.291.800	3.291.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	"	"	"	"	2.800	2.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái		Ø 25	"	"	"	"	4.700	4.700
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	7.200	7.200
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	11.600	11.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	20.900	20.900
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	41.800	41.800
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	70.000	70.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	118.600	118.600
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	192.300	192.300
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	370.000	370.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	528.000	528.000
	"	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	740.000	740.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	6.100	6.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	9.500	9.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	15.700	15.700
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	24.500	24.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	48.100	48.100
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	120.900	120.900
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	181.500	181.500
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	281.800	281.800
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	436.300	436.300
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	827.000	827.000

	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	970.000	970.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	1.540.000	1.540.000
	"	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	2.940.000	2.940.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	5.200	5.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	7.000	7.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	12.200	12.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	20.000	20.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	35.000	35.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	107.400	107.400
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	140.200	140.200
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	216.300	216.300
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	440.900	440.900
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	614.000	614.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	802.000	802.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	1.140.000	1.140.000
	"	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	2.418.000	2.418.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	4.300	4.300
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	7.000	7.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	10.500	10.500
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	21.000	21.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	40.000	40.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	91.800	91.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	141.100	141.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	168.100	168.100
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	292.800	292.800
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	526.000	526.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	706.000	706.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	820.000	820.000
	"	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	1.860.000	1.860.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	34.800	34.800
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	57.400	57.400
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	89.800	89.800
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 110	"	"	"	"	133.100	133.100
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 125	"	"	"	"	280.000	280.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 140	"	"	"	"	390.000	390.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 160	"	"	"	"	580.000	580.000
	"	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	"	Ø 200	"	"	"	"	1.260.000	1.260.000

	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 20	"	"	"	"	2.600	2.600
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 25	"	"	"	"	4.500	4.500
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 32	"	"	"	"	5.900	5.900
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 40	"	"	"	"	8.900	8.900
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 50	"	"	"	"	16.800	16.800
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 63	"	"	"	"	81.800	81.800
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 75	"	"	"	"	145.400	145.400
	"	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	"	Ø 90	"	"	"	"	163.600	163.600
2	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)										
a	Vật liệu ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.364	6.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,4mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,6mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.909	8.909
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 2.5mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.091	13.091
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 1.8mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818	12.818
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 3.0mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.123	15.123
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 2.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.818	17.818
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 3.0mm PN 18- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.636	25.636
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.364	19.364

	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.364	33.364
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.727	18.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.000	31.000
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.636	38.636
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 1.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.727	32.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.636	37.636
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 3.0mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.545	48.545
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 1.7mm PN 3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.700	41.700
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 2.6mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.500	67.500
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 2.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.727	70.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 3.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.000	73.000

	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 3.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.182	91.182
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 5.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.455	120.455
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 2.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	75.364	75.364
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 2.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.182	89.182
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 3.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.545	99.545
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 3.8mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.091	117.091
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 4,9 mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.000	150.000
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.182	212.182
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.545	159.545
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.091	196.091
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	229.818	229.818
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 6.5mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	306.636	306.636
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.364	317.364
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.091	328.091
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	411.364	411.364

	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.818	303.818
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.727	390.727
	"	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	509.727	509.727
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.700	82.700
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.800	96.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.700	114.700
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.500	145.500
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	183.300	183.300
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.800	80.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.800	102.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000	121.000
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.600	142.600
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.800	190.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.500	233.500
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.900	104.900

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.300	137.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.700	184.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.900	238.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.100	303.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.100	372.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.800	131.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	169.000	169.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.100	196.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.400	233.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.100	298.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.500	381.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	472.600	472.600
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.700	196.700
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.200	206.200

	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.200	249.200
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.800	289.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	369.800	369.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.900	473.900
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	204.300	204.300
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	252.800	252.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.800	303.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.100	360.100
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	467.700	467.700
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.800	599.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.800	265.800
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 4.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.400	331.400
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 6.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.600	399.600
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 7.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	466.300	466.300
	"	Ống uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	602.700	602.700

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 5.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	397.400	397.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 6.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	475.200	475.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 8.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.800	559.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	719.200	719.200
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 6.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.300	502.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 7.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	596.300	596.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 9.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	715.400	715.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 315 x 12.1mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	898.900	898.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 7mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	634.500	634.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 8.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.100	779.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 10.4mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	926.900	926.900
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.202.800	1.202.800
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 7.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	796.300	796.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 9.8mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.100	990.100

	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 11.7mm PN 6-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.177.400	1.177.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 8-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.524.400	1.524.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 10-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.883.100	1.883.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 8.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.010.500	1.010.500
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 11mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.251.400	1.251.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 13.2mm PN 6-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.493.100	1.493.100
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 8-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.928.000	1.928.000
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 10-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.388.400	2.388.400
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 9.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.300	1.325.300
	"	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 12.3mm PN 5-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.580.300	1.580.300
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000	2.000
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.818	4.818
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.818	6.818
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.364	10.364

	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.818	4.818
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.818	22.818
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	92.727	92.727
	"	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	247.273	247.273
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.364	2.364
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.636	3.636
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.727	5.727
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.273	8.273
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000	12.000
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.455	7.455
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.909	19.909
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.909	33.909
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.182	138.182
	"	Lối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	343.727	343.727

	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818	2.818
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.273	4.273
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.727	6.727
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.818	15.818
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.364	24.364
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.818	47.818
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	158.727	158.727
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.909	436.909
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 PN6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	279.400	279.400
	"	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 PN6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.460.300	1.460.300
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000	4.000
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.273	6.273
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.455	8.455

	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.636	13.636
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.909	20.909
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.364	12.364
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.182	33.182
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.091	60.091
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.727	192.727
	"	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	725.636	725.636
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.909	15.909
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.818	37.818
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 14 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636	73.636
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 - 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.818	32.818
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.818	68.818
	"	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.909	76.909
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909	3.909
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273

	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.091	12.091
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.364	8.364
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.091	13.091
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.182	15.182
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	304.727	304.727
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.818	789.818
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-42 (M) P 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.273	14.273
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.909	27.400
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114-60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.818	49.818
	"	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	63.727	63.727
	"	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.000	20.000
	"	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	"	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.727	39.727

	"	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.636	43.636
	"	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.545	71.545
	"	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	132.182	132.182
	"	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	55.182	55.182
	"	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636	73.636
	"	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.727	101.727
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21x 1/2" (21) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.091	2.300
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21x 3/4" (27) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.091	3.091
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27x 1/2" (21) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27x 3/4" (27) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.182	3.182
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34x1" (34)(D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.636	4.636
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42x 1 1/4" (42) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49x 1 1/2" (49) (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.455	10.455
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60x 2" (60) (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.818	16.818
	"	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-3" (90) (D)PN 9	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.545	37.545

	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27-21 (D) PN15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818	2.818
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34-21 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.727	3.727
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34-27 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909	3.909
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-21 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-27 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-34 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.000	6.000
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-21 (D)PN12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.091	7.091
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-27 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.091	7.091
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-34 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-42 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-21 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.818	11.818
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-27 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.818	11.818
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-34 (D)PN12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-42 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	"	Nối giãm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-49 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.000	14.000

	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.182	11.182
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 - 27 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.636	25.636
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 34 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.091	56.091
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.182	20.182
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 - 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.818	101.818
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 - 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 - 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	203.545	203.545
	"	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220- 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	254.545	254.545
b	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.727	11.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.182	13.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.091	16.091

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.818	18.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.818	30.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.091	37.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.273	45.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.091	40.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.727	59.727

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.182	71.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.000	57.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.273	70.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.727	84.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.091	101.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.727	120.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	90.000	90.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.727	99.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.545	120.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.727	144.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.273	173.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.273	97.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.091	151.091

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.545	180.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.000	218.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.364	262.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.818	125.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.000	156.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.727	190.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.455	232.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.000	282.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.273	336.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.909	157.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.273	194.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.091	238.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.364	288.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	349.636	349.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.545	420.545

"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.909	206.909
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.091	255.091
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.909	312.909
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	376.273	376.273
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.364	462.364
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.636	551.636
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.545	258.545
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.182	321.182
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	393.909	393.909
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	479.727	479.727
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.636	581.636
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	697.455	697.455
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.091	321.091
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	400.091	400.091
"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.636	493.636

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	587.818	587.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	727.727	727.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.727	867.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.818	402.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	503.818	503.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.727	606.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	743.091	743.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	889.727	889.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.182	1.073.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.818	614.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	751.727	751.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	923.909	923.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.106.909	1.106.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.324.364	1.324.364

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.818	618.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	784.273	784.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	936.636	936.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.364	1.158.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.387.273	1.387.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.658.818	1.658.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.091	789.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	982.455	982.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.192.727	1.192.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.448.818	1.448.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.756.000	1.756.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.113.182	2.113.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.002.273	1.002.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.455	1.235.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.515.727	1.515.727

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.837.545	1.837.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.229.273	2.229.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.680.727	2.680.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.264.455	1.264.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.584.364	1.584.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.926.000	1.926.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.326.364	2.326.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.841.000	2.841.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.414.182	3.414.182
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.615.909	1.615.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.988.727	1.988.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.433.727	2.433.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.941.364	2.941.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 40.9mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.595.909	3.595.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.316.091	4.316.091

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.967.909	1.967.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.338.545	5.338.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.702.727	2.702.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.424.545	3.424.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.360.000	4.360.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.091	5.369.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.586.364	6.586.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.031.818	8.031.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.521.818	5.521.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.455	6.805.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.351.818	8.351.818
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.983.636	6.983.636
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 42.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.610.909	8.610.909
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 53.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.564.545	10.564.545
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 38.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.617.273	8.617.273
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 47.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.091	10.639.091
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 59.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.056.364	13.056.364
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 45.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.411.818	12.411.818

	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 57.2mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.312.727	15.312.727
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 67.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.985.455	17.985.455
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1400 x 53.5mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.950.000	19.950.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1600 x 61.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.075.000	26.075.000
	"	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 2000 x 76.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.923.727	40.923.727
	"	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.000	17.000
	"	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.545	25.545
	"	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.091	33.091
	"	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.182	49.182
	"	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	63.982	63.982
	"	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.273	84.273
	"	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.727	134.727
	"	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.364	235.364
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.091	21.091
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.182	24.182

	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.091	33.091
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.636	52.636
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.182	68.182
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.364	114.364
	"	CO HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	158.091	158.091
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.909	268.909
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	215.636	215.636
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 Pn10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.818	282.818
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	367.545	367.545
	"	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	N 160 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.364	486.364
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.455	21.455
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.727	30.727
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 Pn 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.636	35.636
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.545	69.545
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	111.455	111.455

	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.636	133.636
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	211.818	211.818
	"	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.364	395.364
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.182	22.182
		Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.455	27.455
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.636	39.636
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.182	48.182
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.364	51.364
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.909	70.909
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.909	68.909
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.727	109.727
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.000	101.000
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.545	170.545
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.545	160.545
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.818	268.818

	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.273	223.273
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.364	372.364
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	325.818	325.818
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	556.727	556.727
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	521.545	521.545
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.727	783.727
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	646.000	646.000
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.545	1.054.545
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.091	797.091
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.339.545	1.339.545
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.727	1.087.727
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.781.273	1.781.273
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.818	1.713.818
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.636	2.800.636
	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.545	2.079.545

	"	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 33.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.448.545	3.448.545
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
		Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909	4.909
		Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.636	7.636
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.818	21.818
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.727	43.727
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.273	73.273
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	124.000	124.000
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 20 (Bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	201.091	201.091
	"	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	552.273	552.273
	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 - 25 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - 20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000

	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - 32 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	"	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	18.000
	"	Lõi 20 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	"	Lõi 25 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	"	Lõi 32 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.091	11.091
	"	Lõi 40 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 9bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.909	21.909
	"	Lõi 50 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.909	41.909
	"	Lõi 63 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.909	95.909
	"	Lõi 75 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.545	147.545
	"	Co 20 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.545	5.545
	"	Co 25 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	"	Co 32 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	"	Co 40 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.909	20.909
	"	Co 50 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.727	36.727
	"	Co 63 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	112.273	112.273

	"	Co 75 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.545	146.545
	"	Co 90 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	226.091	226.091
	"	Co 110 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	460.727	460.727
	"	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20-1/2"PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.091	36.091
	"	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-1/2" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.182	44.182
	"	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-3/4 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	"	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32-1" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.364	80.364
	"	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40-1 1/4" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.091	199.091
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.545	218.545
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN a 32 - PN20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	313.545	313.545
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	527.727	527.727
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	823.000	823.000
	"	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.268.091	1.268.091
3	Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100	8.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	20mmx2.3mm PN20	"	"	"	"	9.400	9.400
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	20mmx3.0mm PN25	"	"	"	"	10.400	10.400
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	25mmx2.0mm PN12.5	"	"	"	"	10.200	10.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	25mmx2.3mm PN16	"	"	"	"	12.000	12.000
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	25mmx3.0mm PN20	"	"	"	"	14.900	14.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	32mmx2.0mm PN10	"	"	"	"	13.600	13.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	32mmx2.4mm PN12.5	"	"	"	"	16.800	16.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	32mmx3.0mm PN16	"	"	"	"	19.600	19.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	32mmx3.6mm PN20	"	"	"	"	23.000	23.000
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	40mmx2.0mm PN8	"	"	"	"	17.200	17.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	40mmx2.4mm PN10	"	"	"	"	20.800	20.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	40mmx3.0mm PN12.5	"	"	"	"	25.200	25.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	40mmx3.7mm PN16	"	"	"	"	30.300	30.300
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	40mmx4.5mm PN20	"	"	"	"	35.900	35.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	50mmx2.0mm PN6	"	"	"	"	21.300	21.300
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	50mmx2.4mm PN8	"	"	"	"	26.700	26.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	50mmx3.0mmPN10	"	"	"	"	32.100	32.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	50mmx3.7mmPN12.5	"	"	"	"	38.600	38.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	50mmx5.6mmPN20	"	"	"	"	55.600	55.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx2.5mmPN6	"	"	"	"	33.800	33.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx3.0mmPN8	"	"	"	"	41.700	41.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx3.8mmPN10	"	"	"	"	51.200	51.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx4.7mmPN12.5	"	"	"	"	61.500	61.500
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx5.8mmPN16	"	"	"	"	74.200	74.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	63mmx7.1mmPN20	"	"	"	"	88.700	88.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx2.9mmPN6	"	"	"	"	46.000	46.000
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx3.6mmPN8	"	"	"	"	59.200	59.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx4.5mmPN10	"	"	"	"	71.400	71.400
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx5.6mmPN12.5	"	"	"	"	87.200	87.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx6.8mmPN16	"	"	"	"	103.500	103.500
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	75mmx8.4mmPN20	"	"	"	"	124.700	124.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx3.5mmPN6	"	"	"	"	66.900	66.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx4.3mmPN8	"	"	"	"	83.300	83.300
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx5.4mmPN10	"	"	"	"	102.800	102.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx6.7mmPN12.5	"	"	"	"	124.700	124.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx8.2mmPN16	"	"	"	"	149.900	149.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	90mmx10.1mmPN20	"	"	"	"	179.800	179.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx4.2mmPN6	"	"	"	"	100.100	100.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx5.3mmPN8	"	"	"	"	125.000	125.000
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx6.6mmPN10	"	"	"	"	152.800	152.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx8.1mmPN12.5	"	"	"	"	184.800	184.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx10.0mmPN16	"	"	"	"	222.400	222.400
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	110mmx12.3mmPN20	"	"	"	"	268.400	268.400

"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	125mmx4.8mmPN6	"	"	"	"	129.200	129.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	125mmx6.0mmPN8	"	"	"	"	159.800	159.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	125mmx7.4mmPN10	"	"	"	"	194.900	194.900
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	125mmx9.2mmPN12.5	"	"	"	"	238.100	238.100
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	125mmx11.4mmPN16	"	"	"	"	288.400	288.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	140mmx5.4mmPN6	"	"	"	"	162.800	162.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	140mmx6.7mmPN8	"	"	"	"	200.000	200.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	140mmx8.3mmPN10	"	"	"	"	244.700	244.700
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	140mmx10.3mmPN12.5	"	"	"	"	298.200	298.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	140mmx12.7mmPN16	"	"	"	"	359.400	359.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	160mmx6.2mmPN6	"	"	"	"	214.000	214.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	160mmx7.7mmPN8	"	"	"	"	262.200	262.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	160mmx9.5mmPN10	"	"	"	"	319.400	319.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	160mmx11.8mmPN12.5	"	"	"	"	389.200	389.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	160mmx14.6mmPN16	"	"	"	"	471.800	471.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	180mmx6.9mmPN6	"	"	"	"	267.100	267.100
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	180mmx8.6mmPN8	"	"	"	"	329.600	329.600
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	180mmx10.7mmPN10	"	"	"	"	404.000	404.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	180mmx13.3mmPN12.5	"	"	"	"	494.000	494.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	180mmx16.4mmPN16	"	"	"	"	596.300	596.300
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	200mmx7.7mmPN6	"	"	"	"	331.000	331.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	200mmx9.6mmPN8	"	"	"	"	408.300	408.300
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	200mmx11.9mmPN10	"	"	"	"	498.400	498.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	200mmx14.7mmPN12.5	"	"	"	"	605.900	605.900
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	200mmx18.2mmPN16	"	"	"	"	735.400	735.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	225mmx8.6mmPN6	"	"	"	"	415.100	415.100
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	225mmx10.8mmPN8	"	"	"	"	516.000	516.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	225mmx13.4mmPN10	"	"	"	"	628.800	628.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	225mmx16.6mmPN12.5	"	"	"	"	769.400	769.400
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	225mmx20.5mmPN16	"	"	"	"	930.800	930.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	250mmx9.6mmPN6	"	"	"	"	524.700	524.700
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	250mmx11.9mmPN8	"	"	"	"	631.500	631.500
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	250mmx14.8mmPN10	"	"	"	"	774.800	774.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	250mmx18.4mmPN12.5	"	"	"	"	947.700	947.700
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	250mmx22.7mmPN16	"	"	"	"	1.144.800	1.144.800
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	280mmx10.7mmPN6	"	"	"	"	643.000	643.000
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	280mmx13.4mmPN8	"	"	"	"	797.100	797.100
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	280mmx16.6mmPN10	"	"	"	"	968.200	968.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	280mmx20.6mmPN12.5	"	"	"	"	1.187.600	1.187.600
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	280mmx25.4mmPN16	"	"	"	"	1.435.200	1.435.200
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	315mmx12.1mmPN6	"	"	"	"	816.900	816.900
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	315mmx15.0mmPN8	"	"	"	"	1.001.700	1.001.700
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	315mmx18.7mmPN10	"	"	"	"	1.232.600	1.232.600
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	315mmx23.2mmPN12.5	"	"	"	"	1.505.100	1.505.100
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	315mmx28.6mmPN16	"	"	"	"	1.816.700	1.816.700
"	Ông Hoa Sen HDPE	m	"	355mmx13.6mmPN6	"	"	"	"	1.035.000	1.035.000

	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	355mmx16.9mmPN8	"	"	"	"	1.271.800	1.271.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	355mmx21.1mmPN10	"	"	"	"	1.568.600	1.568.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	355mmx26.1mmPN12.5	"	"	"	"	1.907.489	1.907.489
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	355mmx32.2mmPN16	"	"	"	"	2.306.100	2.306.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	400mmx15.3mmPN6	"	"	"	"	1.313.600	1.313.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	400mmx19.1mmPN8	"	"	"	"	1.621.700	1.621.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	400mmx23.7mmPN10	"	"	"	"	1.982.600	1.982.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	400mmx29.4mmPN12.5	"	"	"	"	2.419.800	2.419.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	400mmx36.3mmPN16	"	"	"	"	2.927.900	2.927.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	450mmx17.2mmPN6	"	"	"	"	1.661.300	1.661.300
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	450mmx21.5mmPN8	"	"	"	"	2.050.800	2.050.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	450mmx26.7mmPN10	"	"	"	"	2.511.900	2.511.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	450mmx33.1mmPN12.5	"	"	"	"	3.065.200	3.065.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	450mmx40.9mmPN16	"	"	"	"	3.707.700	3.707.700
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	500mmx19.1mmPN6	"	"	"	"	2.119.600	2.119.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	500mmx23.9mmPN8	"	"	"	"	2.617.600	2.617.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	500mmx29.7mmPN10	"	"	"	"	3.210.600	3.210.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	500mmx36.8mmPN12.5	"	"	"	"	3.912.600	3.912.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	500mmx45.4mmPN16	"	"	"	"	4.732.600	4.732.600
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	560mmx21.4mmPN6	"	"	"	"	2.815.800	2.815.800
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	560mmx26.7mmPN8	"	"	"	"	3.478.500	3.478.500
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	560mmx33.2mmPN10	"	"	"	"	4.270.500	4.270.500
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	560mmx41.2mmPN12.5	"	"	"	"	5.212.100	5.212.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	560mmx50.8mmPN16	"	"	"	"	6.295.100	6.295.100
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	630mmx24.1mmPN6	"	"	"	"	3.562.500	3.562.500
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	630mmx30.0mmPN8	"	"	"	"	4.394.200	4.394.200
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	630mmx37.4mmPN10	"	"	"	"	5.408.900	5.408.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	630mmx46.3mmPN12.5	"	"	"	"	6.587.900	6.587.900
	"	Ổng Hoa Sen HDPE	m	"	630mmx57.2mmPN16	"	"	"	"	7.986.000	7.986.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	16mmx1.15mmx2.92m	"	"	"	"	7.300	7.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m		16mmx1.4mmx2.92m	"	"	"	"	8.300	8.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	16mmx1.75mmx2.92m	"	"	"	"	10.300	10.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	20mmx1.3mmx2.92m	"	"	"	"	10.300	10.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	20mmx1.55mmx2.92m	"	"	"	"	11.800	11.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	20mmx1.95mmx2.92m	"	"	"	"	14.800	14.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	25mmx1.5mmx2.92m	"	"	"	"	14.000	14.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	25mmx1.8mmx2.92m	"	"	"	"	16.100	16.100

	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	25mmx2.0mmx2.92m	"	"	"	"	21.300	21.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	32mmx1.75mmx2.92m	"	"	"	"	28.300	28.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	32mmx2.1mmx2.92m	"	"	"	"	32.600	32.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	32mmx2.5mmx2.92m	"	"	"	"	45.700	45.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	40mmx2.1mmx2.92m	"	"	"	"	40.500	40.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	40mmx2.3mmx2.92m	"	"	"	"	44.900	44.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	40mmx2.6mmx2.92m	"	"	"	"	57.800	57.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	50mmx2.45mmx2.92m	"	"	"	"	48.600	48.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	50mmx2.8mmx2.92m	"	"	"	"	59.800	59.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	50mmx3.15mmx2.92m	"	"	"	"	72.500	72.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	"	63mmx3.0mmx2.92m	"	"	"	"	72.000	72.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	16mmx50m	"	"	"	"	4.100	4.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m		20mmx50m	"	"	"	"	5.000	5.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	"	25mmx40m	"	"	"	"	6.900	6.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	"	32mmx25m	"	"	"	"	15.100	15.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	"	40mmx25m	"	"	"	"	27.400	27.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	"	50mmx25m	"	"	"	"	41.000	41.000
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	41.900	41.900
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	60mmx3.5mmx4.0mPN12	"	"	"	"	48.800	48.800
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	90mmx2.9mmx4.0mPN6	"	"	"	"	62.000	62.000

	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	90mmx5.0mmx4.0mPN12	"	"	"	"	103.300	103.300
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	110mmx4.2mmx4.0mPN8	"	"	"	"	116.800	116.800
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	110mmx5.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	129.700	129.700
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	114mmx3.2mmx4.0mPN5	"	"	"	"	87.400	87.400
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	114mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	108.800	108.800
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	114mmx5.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	134.000	134.000
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	130mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	118.600	118.600
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	130mmx5.0mmx4.0mPN8	"	"	"	"	150.500	150.500
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	140mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	140.700	140.700
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	140mmx5.0mmx4.0mPN7	"	"	"	"	179.200	179.200
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	140mmx6.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	232.500	232.500
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	150mmx4.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	154.400	154.400
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	150mmx5.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	191.600	191.600
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	168mmx5.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	211.400	211.400
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	168mmx7.3mmx4.0mPN9	"	"	"	"	288.000	288.000
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	200mmx9.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	473.000	473.000
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	220mmx11.9mmx4.0mPN12	"	"	"	"	634.800	634.800
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	250mmx11.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	730.800	730.800
	"	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	"	315mmx15.0mmx4.0mPN10	"	"	"	"	1.158.400	1.158.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	16mmx0.8mmx4.0mPN10	"	"	"	"	3.900	3.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	16mmx1.0mmx4.0mPN12	"	"	"	"	4.600	4.600

	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	21mmx1.2mmx4.0mPN11	"	"	"	"	6.400	6.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	21mmx1.4mmx4.0mPN14	"	"	"	"	7.500	7.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	21mmx1.6mmx4.0mPN15	"	"	"	"	8.800	8.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	21mmx2.0mmx4.0mPN15	"	"	"	"	10.600	10.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	21mmx3.0mmx4.0mPN32	"	"	"	"	14.700	14.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	27mmx1.3mmx4.0mPN10	"	"	"	"	9.100	9.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	27mmx1.6mmx4.0mPN12	"	"	"	"	11.000	11.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	27mmx1.8mmx4.0mPN14	"	"	"	"	12.400	12.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	27mmx2.0mmx4.0mPN15	"	"	"	"	13.400	13.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	27mmx3.0mmx4.0mPN25	"	"	"	"	19.400	19.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	34mmx1.4mmx4.0mPN8	"	"	"	"	12.300	12.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	34mmx1.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	14.100	14.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	34mmx1.8mmx4.0mPN11	"	"	"	"	15.700	15.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	34mmx2.0mmx4.0mPN12	"	"	"	"	17.400	17.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	34mmx3.0mmx4.0mPN19	"	"	"	"	24.600	24.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	42mmx1.4mmx4.0mPN6	"	"	"	"	15.200	15.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	42mmx1.8mmx4.0mPN8	"	"	"	"	19.900	19.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	42mmx2.1mmx4.0mPN10	"	"	"	"	23.000	23.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	42mmx3.0mmx4.0mPN15	"	"	"	"	31.800	31.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	49mmx1.5mmx4.0mPN6	"	"	"	"	19.100	19.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	49mmx1.8mmx4.0mPN7	"	"	"	"	22.800	22.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	49mmx2.0mmx4.0mPN8	"	"	"	"	25.100	25.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	49mmx2.4mmx4.0mPN10	"	"	"	"	30.100	30.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	49mmx3.0mmx4.0mPN12	"	"	"	"	37.000	37.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx1.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	24.000	24.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx1.6mmx4.0mPN5	"	"	"	"	25.600	25.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx1.8mmx4.0mPN6	"	"	"	"	28.700	28.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx2.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	31.900	31.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx2.3mmx4.0mPN8	"	"	"	"	36.300	36.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx2.5mmx4.0mPN9	"	"	"	"	38.400	38.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx3.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	46.600	46.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx3.5mmx4.0mPN12	"	"	"	"	54.200	54.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	60mmx4.0mmx4.0mPN15	"	"	"	"	58.300	58.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	63mmx1.6mmx4.0mPN5	"	"	"	"	30.100	30.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	63mmx3.0mmx4.0mPN10	"	"	"	"	53.200	53.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	75mmx2.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	48.600	48.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	75mmx2.9mmx4.0mPN8	"	"	"	"	57.500	57.500

	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	75mmx3.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	59.200	59.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	76mmx1.8mmx4.0mPN4	"	"	"	"	36.600	36.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	76mmx2.2mmx4.0mPN5	"	"	"	"	44.600	44.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	76mmx2.5mmx4.0mPN6	"	"	"	"	52.600	52.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	76mmx3.0mmx4.0mPN8	"	"	"	"	57.900	57.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	76mmx3.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	73.600	73.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	82mmx3.0mmx4.0mPN7	"	"	"	"	67.700	67.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx1.7mmx4.0mPN3	"	"	"	"	40.700	40.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx2.0mmx4.0mPN4	"	"	"	"	47.500	47.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx2.2mmx4.0mPN5	"	"	"	"	54.200	54.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx2.6mmx4.0mPN6	"	"	"	"	61.400	61.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx2.9mmx4.0mPN6	"	"	"	"	68.900	68.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx3.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	69.600	69.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx3.5mmx4.0mPN9	"	"	"	"	81.100	81.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx3.8mmx4.0mPN9	"	"	"	"	89.100	89.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx4.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	91.100	91.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	90mmx5.0mmx4.0mPN12	"	"	"	"	114.800	114.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx2.2mmx4.0mPN4	"	"	"	"	73.200	73.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx2.6mmx4.0mPN4	"	"	"	"	76.800	76.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx3.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	94.300	94.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx3.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	101.600	101.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx4.2mmx4.0mPN8	"	"	"	"	129.800	129.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx5.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	144.100	144.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	110mmx5.3mmx4.0mPN10	"	"	"	"	161.800	161.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx2.0mmx4.0mPN3	"	"	"	"	61.500	61.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx2.6mmx4.0mPN4	"	"	"	"	79.600	79.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx3.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	91.600	91.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx3.2mmx4.0mPN5	"	"	"	"	97.100	97.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx3.5mmx4.0mPN6	"	"	"	"	100.900	100.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	120.900	120.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx5.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	148.900	148.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	114mmx5.5mmx4.0mPN10	"	"	"	"	167.200	167.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	120mmx3.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	117.000	117.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	125mmx3.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	122.400	122.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	125mmx4.8mmx4.0mPN8	"	"	"	"	175.100	175.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	125mmx6.0mmx4.0mPN10	"	"	"	"	220.400	220.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	130mmx3.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	120.100	120.100

	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	130mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	131.800	131.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	130mmx5.0mmx4.0mPN8	"	"	"	"	167.200	167.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	140mmx3.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	134.200	134.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	140mmx4.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	156.300	156.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	140mmx5.0mmx4.0mPN7	"	"	"	"	199.100	199.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	140mmx5.4mmx4.0mPN8	"	"	"	"	209.000	209.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	140mmx6.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	258.300	258.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	150mmx3.5mmx4.0mPN4	"	"	"	"	150.500	150.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	150mmx4.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	171.500	171.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	150mmx5.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	212.900	212.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	150mmx6.0mmx4.0mPN8	"	"	"	"	253.800	253.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	160mmx4.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	181.900	181.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	160mmx4.7mmx4.0mPN6	"	"	"	"	213.200	213.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	160mmx6.2mmx4.0mPN8	"	"	"	"	274.800	274.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	160mmx7.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	338.600	338.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx3.5mmx4.0mPN4	"	"	"	"	164.000	164.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx4.3mmx4.0mPN5	"	"	"	"	191.600	191.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx4.5mmx4.0mPN6	"	"	"	"	210.700	210.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx5.0mmx4.0mPN6	"	"	"	"	234.900	234.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx7.0mmx4.0mPN9	"	"	"	"	308.200	308.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx7.3mmx4.0mPN9	"	"	"	"	320.000	320.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	168mmx8.5mmx4.0mPN10	"	"	"	"	390.200	390.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx4.0mmx4.0mPN4	"	"	"	"	228.100	228.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx5.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	280.500	280.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx5.9mmx4.0mPN6	"	"	"	"	331.900	331.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx6.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	348.700	348.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx6.6mmx4.0mPN7	"	"	"	"	368.300	368.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx7.7mmx4.0mPN8	"	"	"	"	428.000	428.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	200mmx9.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	525.600	525.600
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	220mmx5.1mmx4.0mPN4	"	"	"	"	296.500	296.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	220mmx5.9mmx4.0mPN6	"	"	"	"	361.400	361.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	220mmx6.5mmx4.0mPN6	"	"	"	"	397.000	397.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	220mmx8.7mmx4.0mPN9	"	"	"	"	497.300	497.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	225mmx6.6mmx4.0mPN6	"	"	"	"	417.200	417.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	250mmx6.2mmx4.0mPN5	"	"	"	"	480.700	480.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	250mmx6.5mmx4.0mPN5	"	"	"	"	486.900	486.900
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	250mmx7.3mmx4.0mPN6	"	"	"	"	513.000	513.000

	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	250mmx9.6mmx4.0mPN8	"	"	"	"	725.000	725.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	250mmx11.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	812.000	812.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	280mmx8.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	644.400	644.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	280mmx8.6mmx4.0mPN6	"	"	"	"	673.500	673.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	280mmx13.4mmx4.0mPN10	"	"	"	"	1.024.300	1.024.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx12.1mmx4.0mPN8	"	"	"	"	1.081.300	1.081.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx6.2mmx4.0mPN4	"	"	"	"	551.500	551.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx7.7mmx4.0mPN5	"	"	"	"	717.400	717.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx8.0mmx4.0mPN5	"	"	"	"	729.700	729.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx9.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	811.700	811.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	315mmx15.0mmx4.0mPN10	"	"	"	"	1.287.100	1.287.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	355mmx10.9mmx4.0mPN6	"	"	"	"	1.115.000	1.115.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	355mmx13.6mmx4.0mPN8	"	"	"	"	1.446.400	1.446.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	355mmx8.7mmx4.0mPN5	"	"	"	"	937.300	937.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	400mmx11.7mmx4.0mPN6	"	"	"	"	1.303.500	1.303.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	400mmx12.3mmx4.0mPN6	"	"	"	"	1.416.500	1.416.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	400mmx15.3mmx4.0mPN8	"	"	"	"	1.833.800	1.833.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	400mmx8.0mmx4.0mPN4	"	"	"	"	903.200	903.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	400mmx9.8mmx4.0mPN5	"	"	"	"	1.191.000	1.191.000
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	450mmx11mmx4.0mPN5	"	"	"	"	1.427.300	1.427.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	450mmx13.8mmx4.0mPN6	"	"	"	"	1.787.200	1.787.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	450mmx17.2mmx4.0mPN8	"	"	"	"	2.200.200	2.200.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	500mmx9.8mmx4.0mPN4	"	"	"	"	1.386.400	1.386.400
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	500mmx12.3mmx4.0mPN5	"	"	"	"	1.773.100	1.773.100
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	500mmx15.3mmx4.0mPN6	"	"	"	"	2.199.800	2.199.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	500mmx19.1mmx4.0mPN8	"	"	"	"	2.651.800	2.651.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	560mmx13.7mmx4.0mPN5	"	"	"	"	2.160.700	2.160.700
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	560mmx17.2mmx4.0mPN6	"	"	"	"	2.769.800	2.769.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	560mmx21.4mmx4.0mPN8	"	"	"	"	3.327.800	3.327.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	630mmx15.4mmx4.0mPN5	"	"	"	"	2.732.800	2.732.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	630mmx19.3mmx4.0mPN6	"	"	"	"	3.495.500	3.495.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	"	630mmx24.1mmx4.0mPN8	"	"	"	"	4.216.300	4.216.300
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	20mmx1.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	17.300	17.300
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	21.300	21.300
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	20mmx2.8mmx4.0mPN16	"	"	"	"	23.700	23.700
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	20mmx3.4mmx4.0mPN20	"	"	"	"	26.300	26.300
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	25mmx2.3mmx4.0mPN10	"	"	"	"	27.000	27.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR	m	"	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	38.000	38.000

	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	25mmx3.5mmx4.0mPN16	"	"	"	"	43.700	43.700
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	25mmx4.2mmx4.0mPN20	"	"	"	"	46.100	46.100
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	32mmx2.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	49.200	49.200
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	32mmx3.6mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	51.000	51.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	32mmx4.4mmx4.0mPN6	"	"	"	"	59.100	59.100
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	32mmx5.4mmx4.0mPN20	"	"	"	"	67.900	67.900
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	40mmx3.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	66.000	66.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	77.000	77.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	40mmx5.5mmx4.0mPN16	"	"	"	"	80.000	80.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	40mmx6.7mmx4.0mPN20	"	"	"	"	105.000	105.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	50mmx4.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	96.700	96.700
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	50mmx5.6mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	123.000	123.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	50mmx6.9mmx4.0mPN16	"	"	"	"	127.300	127.300
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	50mmx8.3mmx4.0mPN20	"	"	"	"	163.200	163.200
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	63mmx5.8mmx4.0mPN10	"	"	"	"	153.700	153.700
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	63mmx7.1mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	193.000	193.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	63mmx8.6mmx4.0mPN16	"	"	"	"	200.000	200.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	63mmx10.5mmx4.0mPN20	"	"	"	"	257.300	257.300
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	75mmx6.8mmx4.0mPN10	"	"	"	"	213.700	213.700
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	75mmx8.4mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	213.700	213.700
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	75mmx10.3mmx4.0mPN16	"	"	"	"	272.800	272.800
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	75mmx12.5mmx4.0mPN20	"	"	"	"	356.400	356.400
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	90mmx8.2mmx4.0mPN10	"	"	"	"	311.900	311.900
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	90mmx10.1mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	317.270	317.270
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	90mmx12.3mmx4.0mPN16	"	"	"	"	381.900	381.900
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	90mmx15.0mmx4.0mPN20	"	"	"	"	532.800	532.800
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	110mmx10.0mmx4.0mPN10	"	"	"	"	499.100	499.100
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	110mmx12.3mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	542.000	542.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	110mmx15.1mmx4.0mPN16	"	"	"	"	581.900	581.900
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	110mmx18.3mmx4.0mPN20	"	"	"	"	750.000	750.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	125mmx11.4mmx4.0mPN10	"	"	"	"	618.200	618.200
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	125mmx17.1mmx4.0mPN16	"	"	"	"	754.600	754.600
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	125mmx20.8mmx4.0mPN20	"	"	"	"	1.009.100	1.009.100
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	140mmx12.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	762.800	762.800
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	140mmx19.2mmx4.0mPN16	"	"	"	"	918.200	918.200
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	140mmx23.3mmx4.0mPN20	"	"	"	"	1.281.900	1.281.900
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	160mmx14.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	1.041.000	1.041.000
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	160mmx21.9mmx4.0mPN16	"	"	"	"	1.272.800	1.272.800
	"	Ông Hoa Sen PPR	m	"	160mmx26.6mmx4.0mPN20	"	"	"	"	1.704.600	1.704.600
	"	Ông Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	20mmx1.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	20.730	20.730
	"	Ông Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	25.550	25.550
	"	Ông Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	20mmx2.8mmx4.0mPN16	"	"	"	"	28.360	28.360

	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	20mmx3.4mmx4.0mPN20	"	"	"	"	31.550	31.550
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	25mmx2.3mmx4.0mPN10	"	"	"	"	32.360	32.360
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	"	"	"	"	45.450	45.450
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	25mmx3.5mmx4.0mPN16	"	"	"	"	52.360	52.360
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	25mmx4.2mmx4.0mPN20	"	"	"	"	55.270	55.270
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	32mmx2.9mmx4.0mPN10	"	"	"	"	59.000	59.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	32mmx4.4mmx4.0mPN16	"	"	"	"	70.910	70.910
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	32mmx5.4mmx4.0mPN20	"	"	"	"	81.360	81.360
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	40mmx3.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	79.090	79.090
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	40mmx5.5mmx4.0mPN16	"	"	"	"	96.000	96.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	40mmx6.7mmx4.0mPN20	"	"	"	"	126.000	126.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	50mmx4.6mmx4.0mPN10	"	"	"	"	116.000	116.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	50mmx6.9mmx4.0mPN16	"	"	"	"	152.730	152.730
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	50mmx8.3mmx4.0mPN20	"	"	"	"	195.820	195.820
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	63mmx5.8mmx4.0mPN10	"	"	"	"	184.360	184.360
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	63mmx8.6mmx4.0mPN16	"	"	"	"	240.000	240.000
	"	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	"	63mmx10.5mmx4.0mPN20	"	"	"	"	308.730	308.730
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	"	100mmx6.7mmx4.0mPN12	"	"	"	"	213.200	213.200
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	"	150mmx9.7mmx4.0mPN12	"	"	"	"	450.300	450.300
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	"	200mmx9.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	575.500	575.500
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	"	200mmx11.4mmx4.0mPN12	"	"	"	"	670.800	670.800
	"	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	"	280mmx10.7mmx4.0mPN10	"	"	"	"	784.500	784.500
X	Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam). Đc: Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu										

	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	8.561.000	8.711.000
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Công ty Busadco	Việt Nam			8.741.000	8.891.000
	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vía hè.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam			2.251.000	2.331.000
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam		"	3.469.091	3.669.091
	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam		"	2.837.000	2.937.000
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam		"	4.165.000	4.265.000
	Bê tông cốt sợi	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M400.	cấu kiện	TCVN 12604 - 1:2019	KT: H=2.5m- L=2.0m, B = 1,66m	Công ty Busadco	Việt Nam		"	16.363.636	16.863.636
XI	Cọc ván bê tông ứng lực										
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng	không có thông tin	2.996.805	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW500A					3.406.088	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW600A					3.687.268	-
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW740A					4.144.140	-
XII	VẬT LIỆU KHÁC										

1	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD64C	m1	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.540	45.540
	"	Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	"	"	"	"	28.520	28.520
	"	Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	"	"	"	"	16.560	16.560
	"	Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	"	"	"	"	24.840	24.840
	"	Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	"	"	"	"	35.880	35.880
	"	Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	"	"	"	"	47.840	47.840
	"	Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	"	"	"	"	53.360	53.360
2	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.980	51.980
	"	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	"	"	"	"	36.340	36.340
	"	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	"	"	"	"	60.260	60.260
	"	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	"	"	"	"	34.960	34.960
3	Máy điều hòa không khí	AW-10ID-1 /AW-10OD -1 (1HP)	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 2.637 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD (Nhà phân phối Cty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát). ĐT: 0903.994.888	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.918.182	7.918.182
	"	AW-13ID-1 /AW-13OD -1 (1,5HP)	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32	"	"	"	"	9.336.364	9.336.364
	"	AW-18ID-1 /AW-18OD -1 (2HP)	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 4.981 KW, R32	"	"	"	"	15.718.182	15.718.182
	"	AW-24ID-1 /AW-24OD -1 (2,5HP)	Bộ	"	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32	"	"	"	"	19.381.818	19.381.818

4	Thiết bị vệ sinh (Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành)										
a	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Piggy - CE0217	Bộ	TCVN 12650:2020	595x300x615 mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.600.000	3.620.000
	"	Bàn cầu 1 khối Puppy - CE0317	Bộ	TCVN 12650:2020	565x315x625mm	"	"	"	"	3.750.000	3.770.000
	"	Bàn cầu 1 khối Water - CK6730	Bộ	TCVN 12650:2020	648x368x710mm	"	"	"	"	3.500.000	3.520.000
	"	Bàn cầu 1 khối Titan - CK6830	Bộ	TCVN 12650:2020	735x403x686mm	"	"	"	"	3.720.000	3.740.000
	"	Bàn cầu 1 khối River - CK6930	Bộ	TCVN 12650:2020	644x307x745mm	"	"	"	"	3.790.000	3.810.000
	"	Bàn cầu 1 khối Everest - CK7930	Bộ	TCVN 12650:2020	693x382x692mm	"	"	"	"	4.100.000	4.120.000
	"	Bàn cầu 1 khối Venus - CK8630	Bộ	TCVN 12650:2020	700x400x686mm	"	"	"	"	4.000.000	4.020.000
	"	Bàn cầu 1 khối Planet - CK3830	Bộ	TCVN 12650:2020	710x370x660mm	"	"	"	"	3.790.000	3.810.000
	"	Bàn cầu 1 khối Diamond - CK5030	Bộ	TCVN 12650:2020	710x388x710mm	"	"	"	"	3.690.000	3.710.000
	"	Bàn cầu 2 khối RUBY - I - CD0730	Bộ	TCVN 12650:2020	698x373x783mm	"	"	"	"	2.300.000	2.320.000
	"	Bàn cầu 2 khối PEACH - CD0830	Bộ	TCVN 12650:2020	700x385x785mm	"	"	"	"	2.990.000	3.010.000
	"	Bàn cầu 2 khối QUEEN - CD4430	Bộ	TCVN 12650:2020	730x375x765mm	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Bàn cầu 2 khối KING - CD4830	Bộ	TCVN 12650:2020	715x370x755mm	"	"	"	"	2.810.000	2.830.000
	"	Bàn cầu 2 khối SAND - CD6430	Bộ	TCVN 12650:2020	698x373x783mm	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Bàn cầu 2 khối WAVES - CD7030	Bộ	TCVN 12650:2020	718x376x792mm	"	"	"	"	2.850.000	2.870.000
	"	Chậu rửa LB01 TTB	Cái	TCVN 12650:2020	440x535x195mm	"	"	"	"	600.000	620.000
	"	Chậu rửa LD0102	Cái	TCVN 12650:2020	491x375x133mm	"	"	"	"	1.150.000	1.170.000
	"	Chậu rửa LD0204	Cái	TCVN 12650:2020	400x400x170mm	"	"	"	"	1.190.000	1.210.000

	"	Chậu rửa LD0306	Cái	TCVN 12650:2020	510x425x180mm	"	"	"	"	1.350.000	1.370.000
	"	Chậu tròn 4 LT04LL	Cái	TCVN 12650:2020	425x490x190mm	"	"	"	"	940.000	960.000
	"	Chậu tròn 07 LT07LL	Cái	TCVN 12650:2020	400x440x190mm	"	"	"	"	940.000	960.000
	"	Bồn tiểu 01 xả vành UT01XV	Cái	TCVN 12650:2020	245x270x390mm	"	"	"	"	470.000	490.000
	"	Bồn tiểu 14 xả vành UT14XV	Cái	TCVN 12650:2020	262x322x730mm	"	"	"	"	950.000	970.000
	"	Bồn tiểu 15 xả vành UT15XV	Cái	TCVN 12650:2020	267x335x580mm	"	"	"	"	810.000	830.000
	"	Cầu thấp 4 CT04	Cái	TCVN 12650:2020	515x425x252mm	"	"	"	"	520.000	540.000
b	Vật liệu khác	Bê-tông khối BL5V + xỉ VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	715x360x675mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.738.000	3.759.000
	"	Bê-tông khối V38 + xỉ VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	700x380x715mm	"	"	"	"	4.053.000	4.074.000
	"	Bê-tông khối V811 (nắp V687) + Xỉ VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	685x692x400mm	"	"	"	"	4.903.500	4.924.500
	"	Bê-tông khối BTE	bộ	TCVN 12650:2020	500x285x530mm	"	"	"	"	2.131.000	2.152.500
	"	Bê-tông khối S301	bộ	TCVN 12650:2020	685x365x750mm	"	"	"	"	4.137.000	4.158.000
	"	Bê-tông khối S302	bộ	TCVN 12650:2020	690x375x760mm	"	"	"	"	4.399.500	4.420.000
	"	Bê-tông khối S303	bộ	TCVN 12650:2020	685x385x690mm	"	"	"	"	3.517.500	3.538.500
	"	Bê-tông khối S308	bộ	TCVN 12650:2020	707x320x715mm	"	"	"	"	4.221.000	4.242.000
	"	Bê-tông khối S309	bộ	TCVN 12650:2020	712x370x655mm	"	"	"	"	3.412.500	3.433.500
	"	Bê-tông khối thân VI66 + Két KVI66	bộ	TCVN 12650:2020	680x372x770mm	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000
	"	Bê-tông khối thân VI77 + Két KVI77	bộ	TCVN 12650:2020	735x375x765mm	"	"	"	"	2.090.000	2.110.000
	"	Bê-tông khối thân VT18, S201, S202 + Két KTV18, KS201, KS202	bộ	TCVN 12650:2020	695x365x710mm	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000
	"	Bê-tông khối thân VI88 + Két KVI88	bộ	TCVN 12650:2020	735x375x765mm	"	"	"	"	2.160.000	2.180.000

	"	Bệt 2 khối thân VII07 + Kết KVI107	bộ	TCVN 12650:2020	700x375x785mm	"	"	"	"	2.660.000	2.680.000
	"	Chậu V50 + Chân chậu CHV 50	bộ	TCVN 12650:2020	600x420x465mm	"	"	"	"	1.540.000	1.560.000
	"	Chậu VTL2 + Chân chậu VII T trắng	bộ	TCVN 12650:2020	500x440x190mm	"	"	"	"	1.000.000	1.020.000
	"	Chậu V39, S507 + Chân chậu CHV39, S607	bộ	TCVN 12650:2020	730x395x720mm	"	"	"	"	1.280.000	1.300.000
	"	Chậu VTL3, S506 + Chân chậu BS503, S602	bộ	TCVN 12650:2020	430x420x205mm	"	"	"	"	1.000.000	1.020.000
	"	Chậu S508 + Chân chậu S508	bộ	TCVN 12650:2020	510x370x366mm	"	"	"	"	1.380.000	1.400.000
	"	Chậu CD1, S501 (Chậu dương vành)	bộ	TCVN 12650:2020	520x450x200mm	"	"	"	"	1.020.000	1.040.000
	"	Chậu CA2, S502 (Chậu âm bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	530x430x210mm	"	"	"	"	1.410.000	1.430.000
	"	Chậu V42M, S503 (Chậu đặt bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	510x450x190mm	"	"	"	"	1.540.000	1.560.000
	"	Chậu V72, S504 (Chậu bán dương bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	490x380x140mm	"	"	"	"	1.230.000	1.250.000
	"	Tiểu nam T1 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	270x350x680mm	"	"	"	"	1.730.000	1.750.000
	"	Tiểu nam TT1 – S701 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	335x270x395mm	"	"	"	"	470.000	490.000
	"	Tiểu nam TT5 – S703 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	315x300x545mm	"	"	"	"	1.200.000	1.220.000
	"	Tiểu nam BS604 (Tiểu nam đứng)	bộ	TCVN 12650:2020	370x345x1025mm	"	"	"	"	5.820.000	5.840.000
5	Thiết bị an toàn giao thông (Cty TNHH SXTM Phương Tuấn). Đc: 54 Nguyễn Bình Khiêm , Phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.415.591	1.515.591
	"	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm	"	"	"	"	498.304	578.304

	"	Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	"	"	"	"	1.343.292	1.393.292
	"	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	"	"	"	"	402.988	412.988
	"	Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	"	"	"	"	16.364	16.364
	"	Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	"	"	"	34.545	35.455
	"	Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dù	"	"	"	"	6.909	7.091
	"	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123	kg	ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Cột thép 610*180*130: thép bản cánh và bản bụng dày 6mm bản mã dày 8mm Tay vịn trên ống Ø114 dày 4,2 mm. Tay vịn dưới ống Ø90 dày 3,2mm. Thanh đứng dày 6mm Bu lông neo chữ U M22, L=650	"	"	"	"	43.636	45.455
	"	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	"	"	"	"	20.909	21.818
	"	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	"	"	"	"	21.818	22.727
	"	Song chắn rác bằng gang	kg	BSEN 124- 2:2015	Song chắn rác bằng gang (KT 1000*400*120 mm)	"	"	"	"	5.070.000	5.170.000

PHỤ LỤC II

**Bảng giá các loại vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán
trên phương tiện vận chuyển bên mua**



(Kèm Thông báo số: 68 /TB-SXD ngày 07/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán Tháng 5 (Trước thuế VAT)
I	Gạch xây										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
a	Gạch bê tông (gạch không nung)	Gạch rỗng 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(10x20x40)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.200
	"	Gạch rỗng 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(10x20x40)cm , M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.500
	"	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(20x20x40)cm , M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.000
	"	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(20x20x40)cm , M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.500
	"	Gạch 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900

	"	Gạch 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.000
	"	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(5x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	600
	"	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(5x9x19)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	700
	"	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	800
	"	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.000
b	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000

	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch Block tự chèn	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
c	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	140.000

	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	150.000
	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.000
	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	130.000
	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	145.000
	Gạch Terazzo	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	145.000
2	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên										
a	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.622
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.769

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.341
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.323
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.614
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.601
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.778
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.648
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.741
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.740
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.870
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.427
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.214
b	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.200

	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	164.400
	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	173.600
	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	182.500
	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	191.760
	Gạch xây	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	196.300
3	Công ty TNHH XD Phú Thuận. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.629
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.472
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.315
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.592
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.713
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.435
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620
II	Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gôì cống)										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	320.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	410.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	450.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	500.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	550.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	650.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	700.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	950.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.200.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.450.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.500.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.200.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.500.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.200.000

	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	179.400
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	218.040
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	211.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	255.760
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	328.440
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	370.760
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	451.720
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	467.360
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	620.080

2	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.500
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	810.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.335.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.010.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.380.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.980.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.981.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.436.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.345.455
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	520.227
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.909
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	878.182
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.431.818

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	550.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.030.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.475.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.970.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.080.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
3	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	580.545
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	831.491
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.360.536
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.004.391
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.427.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.918.182
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	622.682
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.044.109
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.639.418
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.494.364

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.114.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.009.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	209.091
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000

	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	369.864
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	417.618
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	505.636
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	603.955
4	Công ty TNHH Thành Công Danh. Đc: Thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên										
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	D300 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000
	"	D400 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	565.000

	"	D600 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	815.000
	"	D800 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.343.000
	"	D1000 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.018.000
	"	D1200 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.389.000
	"	D1250 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.645.000
	"	D1500 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.991.000
	"	D300 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	419.000
	"	D400 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.000
	"	D600 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	880.000

	"	D800 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.398.000
	"	D1000 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.167.000
	"	D1200 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.620.000
	"	D1250 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.950.000
	"	D1500 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.453.000
	"	D400 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	616.000
	"	D600 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.000
	"	D800 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.000
	"	D1000 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.000

	"	D1200 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.000
	"	D1250 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.537.000
	"	D1500 Hoạt tải HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.092.000
	Gối công bê tông đúc sẵn	Gối D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	203.000
	Gối công bê tông đúc sẵn	Gối D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Gối công bê tông đúc sẵn	Gối D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	277.000
	Gối công bê tông đúc sẵn	Gối D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000
	Gối công bê tông đúc sẵn	Gối D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	407.000

	Gối cống bê tông đúc sẵn	Gối D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	490.000
	Gối cống bê tông đúc sẵn	Gối D1500	cái	TCVN 10799:2016	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	596.000
5	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	564.815
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	814.815
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.336.111
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.012.037

	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Via hè	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.379.630
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.333
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	879.630
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388.889
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.166.667

	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.611.111
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	606.481
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.333
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.778
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.481
	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.481

b	Gói công bê tông đúc sẵn	Gói công BTCT đúc sẵn D400	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	239.815
	Gói công bê tông đúc sẵn	Gói công BTCT đúc sẵn D600	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.556
	Gói công bê tông đúc sẵn	Gói công BTCT đúc sẵn D800	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	361.111
	Gói công bê tông đúc sẵn	Gói công BTCT đúc sẵn D1000	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	408.333
	Gói công bê tông đúc sẵn	Gói công BTCT đúc sẵn D1200	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.481
III	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
1	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu). ĐT: 0385596101										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.857.555

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.019.885
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.934.940
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.078.055
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.125.830
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.173.500
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.221.275
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.316.720

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.449.440
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.878.995
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.926.665
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.069.885
2	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.870.645

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.034.568
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.947.690
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.093.040
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.141.490
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.189.940
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.238.075
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.334.961

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.227.273
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.272.727
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.468.480
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.901.914
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.950.118
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.079.995
3	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên										

	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.990.741
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037.037
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.083.333
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.129.630
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.222.222
IV	CỌC CỬ (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539)										
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.500.000

	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.450.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.950.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900.000
V	Bê tông đúc sẵn										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT40x40cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.150.000
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT45x45cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.550.000
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT30x40cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.030.000

	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.280.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.650.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	12.600.000
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	24.150.000
2	Công ty CPXL Tiến Đạt. Đc: 52B Duy Tân, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. ĐT: 082 511 4528										
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-2,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.102.100
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.286.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-4,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.415.000

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.593.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.864.400
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.037.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.291.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.599.400
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.772.650

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.026.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-3,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.060.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.476.550
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.753.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.448.850
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.421.550

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.698.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.393.850
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.989.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.375.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.195.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.683.500

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.564.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.950.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.770.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.258.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.373.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.835.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	9.494.100
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.117.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	12.259.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	9.948.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.410.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	11.069.100

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	11.692.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	13.834.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	17.440.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	18.768.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	22.908.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	21.078.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	22.522.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-12,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	23.966.250
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.759.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.200.250
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.951.000
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	32.392.500

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-14,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	33.858.300
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-230-15,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	37.644.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-230-18,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	45.558.450
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	36.540.000
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	38.062.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-230-15,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	45.290.700

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-230-18,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	49.408.800
VI	ĐÁ XÂY DỰNG										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bột	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	265.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000

	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại 1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2024	Cấp phối đá dăm loại 2	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	220.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000

	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa. ĐT: 02573 825139										
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	254.545

	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	218.182
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	272.727
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	172.727

	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	163.636
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 8859:2023	Đá hộc	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
3	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phục Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 22C5 Cư xá 30/4 Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 0906942609										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phục Hưng.	mỏ đá Thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	không có thông tin	Giá tại nơi sản xuất	236.363
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phục Hưng.	mỏ đá Thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	không có thông tin	Giá tại nơi sản xuất	190.909

	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phục Hưng.	mỏ đá Thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	không có thông tin	Giá tại nơi sản xuất	172.727
4	Công ty TNHH Nhất Lam (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 65 Trần Hưng Đạo, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0349761943										
	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.909
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	254.545
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	218.182
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	172.727
	Đá xây dựng	Đá mặt (<0,5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mặt (<0,5)	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	118.182
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000

	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	190.909
5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: KPM Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0949501111										
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	290.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	240.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	250.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	200.000

	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	136.364
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	136.364
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	136.364
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 29/5/2024	253.636
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 29/5/2024	244.545

VII	CÁT XÂY DỰNG										
1	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Vĩnh Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0968239240										
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên	Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	giá vận chuyển bình quân 4000 đồng/km/m3	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	170.000
2	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 59 Cản Vương, Phường 2, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0913 410 045										
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000
3	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
	Cát nhân tạo	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
4	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Trường Xuân, Quốc lộ 1A, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0913441800										

	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát thô, mịn	DNTN Hoàng Dương.	Mỏ cát VLXD thông thường tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	209.091
VIII	ĐẤT SAN LẤP (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
	Đất san lấp	Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
2	Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0973.673.539										
	Đất san lấp	Đất tầng phủ (san lấp)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
	Đất san lấp	Đất chọn lọc	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	130.000
	Đất san lấp	Đất lẫn đá tầng phủ	m3		kích thước Dmax ≤30cm	Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	135.000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa. ĐT: 02573 825139										

	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
4	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (giá theo kết quả kê khai giá của Sổ Tài chính). Đc: Thôn Liên Trì 2, xã Bình Kiến, Tp.Tuy Hòa, Phú Yên. ĐT: 0905755739										
	Đất san lấp	Đất san nền	m3		Đất san nền	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
	Đất san lấp	Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	143.500
5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sổ Tài chính). Đc: KPM Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. ĐT: 0949501111										
	Đất san lấp	Đất tầng phủ (san lấp)	m3		Đất tầng phủ (san lấp)	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	81.818
	Đất san lấp	Đất chọn lọc	m3		Đất chọn lọc	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	86.364

	Đất san lấp	Đất lẫn đá tảng phủ	m3		kích thước Dmax ≤30cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thực hiện từ ngày 17/5/2024	86.364